

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 38 - 2024

Số ra ngày 16/9/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TÔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TÔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa đạt kỷ lục mới trong tháng 8/2024	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Giá cà phê thế giới tăng mạnh	10
❖ Xuất khẩu 6,15 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm 2024	14
❖ Giá dầu thế giới tiếp tục giảm	17
❖ 8 tháng đầu năm 2024: Xuất khẩu cao su giảm về lượng nhưng tăng về trị giá	20
❖ Nhập khẩu phân bón tăng ở mức hai con số trong 8 tháng đầu năm 2024	23
❖ Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt mức cao kỷ lục mới	26

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các thông tin công bố cho thấy kinh tế Mỹ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát cơ bản tháng 8/2024 tăng nhẹ, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao. Nền kinh tế Trung Quốc cũng chưa có dấu hiệu phục hồi rõ ràng, mặc dù xuất khẩu của nước này tăng trưởng. Trong khi đó, kinh tế khu vực Eurozone quý II/2024 tăng thấp hơn so với ước tính.

Tại Mỹ: Theo Bộ Lao động Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng của nước này trong tháng 8/2024 tăng nhẹ, tuy nhiên lạm phát cơ bản vẫn ở mức cao do giá thuê nhà và chi phí cho một số dịch vụ tăng cao. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,2% trong tháng 8/2024, tương đương với mức tăng của tháng 7/2024; So với cùng kỳ năm ngoái, tính đến tháng 8, CPI tăng 2,5%, mức tăng thấp nhất kể từ tháng 2/2021, sau khi tăng 2,9% vào tháng 7/2024. CPI lõi, thước đo lạm phát cơ bản tại Mỹ tháng 8/2024 tăng 0,3%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo và là mức cao nhất trong vòng 4 tháng trở lại đây. So với cùng kỳ năm ngoái, tính đến tháng 8/2024, CPI lõi tại Mỹ tăng 3,2%, tương đương với mức tăng của tháng 7/2024. Trong khi đó, tăng trưởng việc làm của Mỹ trong tháng 8/2024 thấp hơn kỳ vọng, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 4,2% từ mức cao trong gần 3 năm là 4,3% của tháng 7/2024. Tỷ lệ thất nghiệp mặc dù giảm nhưng vẫn ở mức cao, trong khi CPI lõi tăng nhẹ nhưng nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm về mức mục tiêu 2%. Với những diễn biến này, thị trường đang nghiêng về dự báo FED sẽ cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản trong cuộc họp tháng 9/2024.

Tại Trung Quốc: Các dữ liệu kinh tế công bố cho thấy, xuất khẩu vẫn là điểm sáng hiếm hoi trong bức tranh kinh tế Trung Quốc, trong bối cảnh thị trường bất động sản khủng hoảng kéo dài và áp lực giảm phát đang là thách thức đối với việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế 5% của nước này. Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng gần 9% so với cùng kỳ năm 2023, đạt khoảng 309 tỷ USD, cao nhất từ tháng 9/2022. Trong khi nhập khẩu tăng trưởng thấp, chỉ tăng 0,5%, cho thấy nhu cầu trong nước chưa có dấu hiệu cải thiện. Nguy cơ xảy ra giảm phát đối với Trung Quốc vẫn hiện hữu khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp của nước này tiếp tục giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn khá nhiều so với mức giảm 0,8% của tháng 7 và là mức giảm lớn nhất trong 4 tháng. Tình trạng suy giảm trên thị trường bất động sản Trung Quốc đã bước sang năm thứ ba và làm giảm nhu cầu trong nước trong khi sự cạnh tranh gay gắt trong sản xuất đang đẩy giá xuống.

Tại Châu Âu: Theo số liệu điều chỉnh được công bố ngày 6/9/2024 của Cơ quan Thống kê Liên minh châu Âu (Eurostat), nền kinh tế của Khu vực sử dụng đồng Euro (Eurozone) tăng trưởng thấp hơn ước tính trước đó trong quý 2 năm nay, tăng 0,2% so với quý trước đó, thấp hơn mức ước tính 0,3% được đưa ra trong tháng 7/2024. Trong đó, chi tiêu của chính phủ tăng 0,6%, ngược lại tiêu dùng hộ gia đình giảm 0,1% và đầu tư giảm 2,2% trước sức ép của giá cả và lãi suất cao. Về hoạt động ngoại thương, xuất khẩu của Eurozone tăng 1,4% trong quý II/2024, nhập khẩu tăng 0,5%. Kinh tế Eurozone vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khiến doanh số bán lẻ tại khu vực tháng 7/2024 giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2023, nhưng tăng nhẹ 0,1% so với tháng trước. Trong khi đó, lạm phát của Eurozone đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 3 năm vào tháng 8/2024. Giá tiêu dùng tháng 8/2024 chỉ tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, giảm so với mức tăng 2,6% vào tháng 7/2024. Tuy nhiên, lạm phát lõi (loại trừ các yếu tố biến động mạnh như giá năng lượng và thực phẩm) vẫn ở mức cao 2,8% trong tháng 8/2024.

II. Kinh tế trong nước

Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024, bất chấp những khó khăn và biến động khó lường về kinh tế, chính trị trên thế giới, kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục ổn định, hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu tăng trưởng khả quan, lạm phát được kiểm soát, các chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành linh hoạt theo diễn biến thị trường; tỷ giá, lãi suất cơ bản ổn định. thị trường lao động phục hồi tốt, cơ bản bảo đảm cân đối cung cầu lao động.

- Về sản xuất công nghiệp: Tháng 8/2024, sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực với chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tính tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng toàn ngành với chỉ số IIP ngành tháng 8/2024 tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,4%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

- Về hoạt động xuất, nhập khẩu: Xuất khẩu tiếp tục tăng cao, xuất siêu lớn, góp phần bảo đảm cân thanh toán. Theo Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 71,5 tỷ USD, tăng 2% so với tháng trước và tăng 14,9% so với tháng 8/2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 37,79 tỷ USD, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 15,2% so với tháng 8/2023; Nhập khẩu đạt 33,7 tỷ USD, giảm 0,4% so với tháng trước, nhưng tăng 14,7% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 512,3 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó xuất khẩu đạt 265,4 tỷ USD, tăng 15,9%, nhập khẩu đạt 246,7 tỷ USD, tăng 18,1%. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng năm 2024 xuất siêu 18,6 tỷ USD.

- Thương mại nội địa và dịch vụ: Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của du lịch đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại nội địa và dịch vụ từ đầu năm đến nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2024 tăng nhẹ 0,4% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,3%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 26,2%.

- Đầu tư phát triển tiếp tục đạt kết quả tích cực, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng. Giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng đầu năm 2024 đạt 40,49% kế hoạch. Thu hút FDI 8 tháng đầu năm đạt 20,52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt gần 12 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2023. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 8,53 tỷ USD, chiếm 71,1% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2024 ước đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,28 tỷ USD, chiếm 79,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

- Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 8/2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ổn định so với tháng trước; So với tháng 12/2023, CPI tháng 8/2024 tăng 1,89% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,45%. Bình quân 8 tháng năm 2024, CPI tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,71%.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng mạnh do thời tiết toàn cầu bất lợi ảnh hưởng đến sản lượng cà phê toàn cầu. Giá cà phê Robusta giao tháng 11/2024 trong phiên giao dịch ngày 12/9/2024 tăng 2,0% so với tuần trước, lên 5.008 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 12/2024 trên sàn New York tăng 5,1% so với tuần trước, lên mức 246,65 UScent/lb.

- Số liệu mới nhất được công bố bởi Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 851.079 tấn, trị giá 509,8 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 7,6% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 8/2023. Tổng cộng 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 6,15 triệu tấn với trị giá thu về gần 3,85 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng tới 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Giá dầu thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm sau khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) giảm dự báo nhu cầu trong năm nay và năm 2025. Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 10/2024 trong phiên giao dịch ngày 12/9/2024 trên sàn New York giảm 2,6% so với tuần trước, xuống 67,41 USD/thùng. Trong khi đó, giá dầu Brent giao tháng 11/2024 giảm 2,7%, xuống còn 70,74 USD/thùng.

- Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng nhưng tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tới các thị trường khác có xu hướng tăng.

- Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt gần 3,5 triệu tấn, trị giá 1,135 tỷ USD, tăng 43,6% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính riêng tháng 8/2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 448,9 nghìn tấn, trị giá 157,5 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với tháng 7/2024, nhưng giảm 4,9% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 8/2023.

- Tháng 8/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng mạnh trở lại, ghi nhận mức cao kỷ lục, đạt 843,59 triệu USD, tăng 52,8% so với tháng trước và tăng 81,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 4,72 tỷ USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa đạt kỷ lục mới trong tháng 8/2024

Theo số liệu được công bố bởi Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 71,53 tỷ USD, tăng 2% so với tháng trước và tăng 14,9% so với tháng 8/2023. Như vậy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 2 tháng gần nhất đều vượt 70 tỷ USD mỗi tháng, riêng tháng 8, xuất khẩu gần 38 tỷ USD. Nếu duy trì đà tăng như hiện tại, xuất nhập khẩu cả năm nay sẽ xác lập kỷ lục mới, bỏ xa mốc 732 tỷ USD từng đạt được trong năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2024 đạt kỷ mới 37,79 tỷ USD, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng năm ngoái. Trong tháng 8/2024, có đến 7 nhóm hàng đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 265,44 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, nhập khẩu ghi nhận kim ngạch 33,74 tỷ USD trong tháng 8/2024, giảm nhẹ 0,4% so với tháng trước nhưng tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2023. Các nhóm hàng nhập khẩu tỷ USD trong tháng 8/2024 gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; vải; sắt thép.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2024, tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước đạt 246,87 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhập khẩu gia tăng, nhưng điều tích cực là hầu hết đều là đầu vào phục vụ sản xuất hàng tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Như vậy, từ đầu năm đến hết tháng 8/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đạt 512,31 tỷ USD, tăng 17% so với 8 tháng năm 2023. Cán cân thương mại thặng dư 18,57 tỷ USD, thấp hơn so với con số gần 20 tỷ USD của năm 2023.

Về thị trường xuất khẩu: Mỹ, Trung quốc, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản vẫn là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sau 8 tháng năm 2024.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ đạt cao nhất với 78,22 tỷ USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước. Các nhà bán lẻ Mỹ đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu trong các tháng mùa Hè, trước quan ngại về nguy cơ xảy ra đình công của công nhân tại các cảng từ Houston đến Boston vào tháng 10, cùng với đó là lo ngại về gián đoạn chuỗi cung ứng do các cuộc tấn công tại Biển Đỏ trước mùa mua sắm cuối năm. Trong tháng 6/2024, nhập khẩu container tại Mỹ đã tăng 18% so với cùng kỳ năm trước và dự báo tiếp tục tăng lần lượt là 23% và 19% trong tháng 7 và tháng 8, theo Liên đoàn các nhà bán lẻ quốc gia (National Retail Federation).

Tiếp đến, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 34,14 tỷ USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 38,28 tỷ USD, tăng 3,9%; ASEAN đạt 24,65 tỷ USD, tăng 12,7%; Hàn Quốc đạt 16,85 tỷ USD, tăng 8,3%; Nhật Bản đạt 16 tỷ USD, tăng 4,8%...

Về thị trường nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 92,5 tỷ USD, tăng tới 34,2% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu tăng cao hơn xuất khẩu dẫn đến nhập siêu của Việt Nam từ thị trường này tăng 22,14 tỷ USD so với 8 tháng năm 2023, ở mức 54,23 tỷ USD.

Việt Nam cũng chi tới 36,81 tỷ USD để nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

ASEAN là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 3 của Việt Nam với 30,27 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm 2024, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp sau là nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản với 14,3 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU đạt 10,8 tỷ USD, tăng 11 % so với cùng kỳ năm 2023; từ Mỹ là 9,7 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo:

Trong những tháng cuối năm nay, hoạt động xuất nhập khẩu dự báo sẽ tiếp tục khởi sắc so với cùng kỳ năm ngoái do nhu cầu trên thị trường quốc tế đang tăng lên.

Báo cáo Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam tháng 8/2024 của S&P Global ghi nhận những điểm sáng, đó là sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng, đi kèm là áp lực lạm phát đã nhẹ bớt. Cụ thể, PMI ngành sản xuất Việt Nam tháng 8/2024 đạt 52,4 điểm, cho thấy mức cải thiện mạnh mẽ của các điều kiện kinh doanh vào thời điểm giữa quý III.

Chỉ số Phong vũ biểu thương mại hàng hóa mới nhất của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) công bố mới đây cho thấy, tăng trưởng khối lượng thương mại hàng hóa toàn cầu nhiều khả năng duy trì ở mức khả quan trong quý III năm nay.

Còn 4 tháng nữa là kết thúc năm 2024. Lúc này đang là cao điểm với các nhà sản xuất trong nước để chốt các đơn hàng cuối năm, với những doanh nghiệp đã có đủ đơn hàng thì lo nguyên liệu, nhân công để điều phối sản xuất, giao hàng đúng hạn.

Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với một số đối tác lớn trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng năm 2024 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Cán cân thương mại 8 tháng (nghìn USD)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	265.440.435	246.866.778	15,9	18,1	19.897.429	18.573.657
Mỹ	78.226.826	9.694.365	25,9	5,9	52.985.036	68.532.461
Trung Quốc	38.282.935	92.515.988	3,9	34,2	-32.085.025	-54.233.053

Thị trường	8 tháng năm 2024 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Cán cân thương mại 8 tháng (nghìn USD)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Năm 2023	Năm 2024
Hàn Quốc	16.848.897	36.811.446	8,3	10,0	-17.901.570	-19.962.549
Nhật Bản	16.016.909	14.329.135	4,8	2,8	1.345.313	1.687.774
Hà Lan	8.444.606	506.396	29,3	20,9	6.110.820	7.938.211
Hồng Kông	8.105.841	774.559	39,0	-33,1	4.675.765	7.331.282
Ấn Độ	6.255.902	3.794.503	15,2	-7,0	1.347.436	2.461.399
Đức	5.258.214	2.472.771	5,6	1,4	2.538.193	2.785.444
Thái Lan	5.235.535	7.802.303	7,3	1,3	-2.822.109	-2.566.768
Anh	5.055.837	521.022	23,5	-2,0	3.562.086	4.534.815
Australia	4.400.678	5.234.511	27,3	-9,2	-2.307.906	-833.833
Canada	4.165.740	557.152	11,8	38,1	3.324.069	3.608.588
Indonesia	4.152.148	6.541.410	23,7	14,5	-2.354.293	-2.389.262
Philippin	4.076.570	1.661.835	17,0	4,0	1.885.574	2.414.735
UAE	3.846.131	623.460	47,3	32,5	2.139.616	3.222.671
Đài Loan	3.704.471	14.490.311	19,5	19,8	-8.993.936	-10.785.839
Mexico	3.665.452	611.682	23,8	15,7	2.432.414	3.053.770
Campuchia	3.529.024	3.302.805	3,9	28,5	825.497	226.219
Malaysia	3.480.798	6.140.845	4,3	22,4	-1.678.023	-2.660.047
Singapore	3.463.705	3.358.269	26,4	1,4	-571.613	105.436
Italia	3.335.724	1.252.431	8,9	13,9	1.964.695	2.083.293
Tây Ban Nha	2.731.455	468.892	20,6	8,2	1.831.991	2.262.563
Bỉ	2.478.332	425.033	14,0	6,1	1.773.035	2.053.299
Pháp	2.223.508	1.181.526	4,3	12,0	1.076.851	1.041.982
Ba Lan	2.020.810	261.336	25,8	12,1	1.372.975	1.759.475
Braxin	1.777.761	3.470.291	5,5	24,8	-1.096.201	-1.692.529
Nga	1.583.355	1.543.705	51,3	34,1	-104.498	39.650
Áo	1.398.045	281.664	-21,2	5,4	1.506.241	1.116.381
Thổ Nhĩ Kỳ	1.240.412	278.647	1,0	-1,7	944.693	961.765
Slovakia	1.165.360	37.231	70,5	-24,4	634.221	1.128.129
Ả Rập Xê út	1.033.886	913.729	42,0	-16,8	-369.812	120.157

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm mạnh trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 280 đồng/USD (tương đương mức giảm 1,12%) so với tuần trước, xuống còn 24.380 – 24.750 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng 255 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,04%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND giảm 97 đồng/USD chiều mua vào và giảm 67 đồng/USD chiều bán ra, xuống mức 25.140 – 25.240 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 12/9/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 24.350 VND/USD, cao nhất ở mức 24.420 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD ở mức thấp nhất là 24.720 đồng/USD, mức cao nhất là 24.870 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch NHNN, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 1.996 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán giảm 37 đồng/USD so với tuần trước, xuống mức 25.346 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 50 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 12/9/2024 là 24.187 đồng/USD, giảm 35 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,14%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 339 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,42%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 12/9/2024 là 25.396 đồng/USD và tỷ giá sàn là 22.978 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 12/9/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	16.661,81	-1,80	-1,32	3,05	-0,16
CAD	18.389,38	-1,64	-1,59	4,96	1,46
CHF	29.323,26	-1,68	0,16	14,64	16,35
EUR	27.815,88	-1,73	0,80	8,83	5,03
GBP	32.539,60	-1,96	3,22	13,64	3,85
HKD	3.202,49	-1,17	1,19	4,72	7,94
JPY	177,05	-0,31	-0,04	-4,36	-11,98
KRW	19,23	-1,38	-1,94	-1,03	-3,75
MYR	5.741,33	-0,92	7,30	6,34	4,70
SGD	19.143,51	-1,20	2,28	7,51	12,40
THB	741,59	-0,54	2,14	5,93	6,26
USD	24.750	-1,12	1,04	4,56	8,08
Tỷ giá TT	24.187	-0,14	1,42	2,46	4,58

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn 2 tuần. Riêng kỳ hạn 9 tháng giữ ổn định ở mức 6,60%/năm.

Cập nhật số liệu công bố mới nhất từ Sở Giao dịch NHNN, ngày 10/9/2024, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng, lần lượt lên mức 4,42%/năm; 4,48%/năm; 4,65%/năm; 5,50%/năm và 6,68%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn 2 tuần, xuống còn 4,41%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 10/9/2024	Doanh số Tỷ đồng	So với ngày 27/8/2024	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm		% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,42	309.870	0,40	3,47	3,91	-0,64
1 Tuần	4,48	11.840	0,14	3,20	1,25	-1,56
2 Tuần	4,41	4.130	-0,08	2,22	1,14	-1,63
1 Tháng	4,65	5.125	0,14	2,85	1,23	-3,43
3 Tháng	5,50	80	0,52	1,10	2,17	-4,09
6 Tháng	6,68	51	1,95	2,36	1,66	-3,85
9 Tháng	6,60	250	0,00	0,70	0,70	-2,71

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng JPY.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 101,77 điểm, tăng 0,47 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tăng lên mức cao nhất trong 4 tuần so với đồng Euro sau khi có dấu hiệu cho thấy lạm phát tại Mỹ đang chậm lại, củng cố kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ không cắt giảm lãi suất một cách mạnh mẽ tại cuộc họp chính sách vào tuần tới.

Theo Công cụ FedWatch của CME Group, thị trường hiện dự báo khả năng cắt giảm lãi suất 50 điểm cơ bản tại cuộc họp chính sách ngày 17-18/9 của Fed là khoảng 15%, trong khi tỷ lệ dự báo cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản là khoảng 85%.

Thị trường cũng dự đoán, Fed sẽ cắt giảm lãi suất tổng cộng 104 điểm cơ bản trong khoảng thời gian từ nay đến cuối năm, nghĩa là có nhiều khả năng cơ quan này sẽ cắt giảm lãi suất 50 điểm cơ bản tại cuộc họp chính sách vào tháng 11 hoặc tháng 12.

Tỷ giá EUR/USD giảm 0,63% so với tuần trước, theo đó 1,10116 USD đổi 1 EUR. Đồng EUR chạm mức thấp nhất kể từ ngày 16/8. Thị trường đang dự đoán Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) sẽ giảm lãi suất 25 điểm cơ bản tại cuộc họp chính sách sắp diễn ra. Trước đó, ECB đã tiến hành cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản vào ngày 7/6, đưa lãi suất cơ bản từ mức đỉnh điểm 4% xuống còn 3,75%.

Tương tự, đồng bảng Anh giảm xuống mức thấp nhất kể từ ngày 20/8 so với đồng USD. Tỷ giá GBP/USD giảm 0,87% so với tuần trước, theo đó 1,30397 GBP đổi 1 USD. Đồng bảng Anh giảm so với đồng USD do dữ liệu cho thấy nền kinh tế Anh bất ngờ trì trệ vào tháng 7. Tuy nhiên, báo cáo này không làm thay đổi nhiều kỳ vọng về việc Ngân hàng Anh sẽ hạ lãi suất vào tuần tới.

Ở châu Á, đồng USD giảm xuống mức thấp nhất trong năm nay so với đồng JPY. Tỷ giá USD/JPY giảm 0,92% so với tuần trước, theo đó 142,4104 JPY đổi 1 USD.

Cặp tỷ giá USD/JPY có xu hướng theo dõi lợi suất trái phiếu kho bạc dài hạn của Mỹ, đã phục hồi mạnh mẽ sau khi giảm xuống mức thấp nhất trong 15 tháng là 3,605% vào ngày 11/9 và tăng theo giờ châu Á vào ngày 12/9 và đứng ở mức 3,6609%.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 12/9/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,10116	-0,63	0,48	4,18	-2,67
GBP/USD	1,30397	-0,87	3,25	8,76	-3,66
USD/INR	83,979207	0,01	0,82	1,37	12,77
USD/AUD	1,4979627	0,81	1,16	1,61	7,61
USD/CAD	1,3581993	0,56	1,91	-0,39	6,26
USD/ZAR	17,908137	0,29	-3,66	5,67	12,37
USD/NZD	1,630707	1,06	2,00	2,18	10,31
USD/JPY	142,4104	-0,92	0,25	8,92	22,94
USD/SGD	1,3041961	0,13	-1,72	-2,79	-4,01
USD/CNY	7,1198565	0,30	-0,25	3,25	11,70

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hà Nội: 712 tỷ đồng xây dựng 2 tuyến đường gom dọc theo Quốc lộ 3 mới

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh, TP. Hà Nội đang lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường gom dọc theo Quốc lộ 3 mới (đoạn từ nút giao giữa đường Vành đai 3 với đường Quốc lộ 3 mới) đến hết địa phận huyện Đông Anh, với tổng mức đầu tư 712,444 tỷ đồng.

Hiện tại, Gói thầu số 01 Thi công xây dựng công trình có giá 406,233 tỷ đồng, được đấu thầu rộng rãi qua mạng, đóng/mở thầu vào 9 giờ ngày 25/9/2024.

Dự án là công trình giao thông, cấp II với chiều dài khoảng 11 km, thời gian thực hiện 24 tháng.

Hà Nội phê duyệt thêm 2 tuyến đường rộng từ 40 - 68 m

UBND TP. Hà Nội vừa phê duyệt 2 phương án tuyến, vị trí đường Vành đai 3, đoạn từ nút giao với Quốc lộ 3 mới đến nút giao với đường Võ Văn Kiệt và đoạn kéo dài đến đường Vành đai 4 cùng với phương án, vị trí tuyến đường LK53 - đoạn từ đường Kinh tế Miền Đông (Bốt Cầu Tây) đến hết địa phận huyện Đông Anh.

Theo đó, UBND TP. Hà Nội vừa phê duyệt phương án tuyến, vị trí đường Vành đai 3, đoạn từ nút giao với Quốc lộ 3 mới đến nút giao với đường Võ Văn Kiệt và đoạn kéo dài đến đường Vành đai 4, tỷ lệ 1/500.

Tuyến đường có điểm đầu tại nút giao với Quốc lộ 3 mới (đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên) thuộc địa phận xã Liên Hà (huyện Đông Anh), điểm cuối giao với đường Vành đai 4 thuộc địa phận xã Kim Hoa (huyện Mê Linh). Chiều dài tuyến đường khoảng 20,2 km. Bề rộng mặt cắt ngang tuyến đường 68 m, bao gồm lòng đường chính 6 làn xe, lòng đường gom, vỉa hè hai bên và các dải phân cách giữa, phân cách bên, dải an toàn...

Tại đoạn tuyến đi qua khu vực dân cư thôn Thượng Phúc (xã Bắc Hồng), bề rộng mặt cắt ngang đường là 64 m để giảm thiểu ảnh hưởng đến khu dân cư hiện có.

Đọc theo tuyến đường xác định 5 nút giao liên thông khác mức với các đường ngang gồm: Quốc lộ 3 mới, Quốc lộ 3 cũ, đường Võ Nguyên Giáp, đường Võ Văn Kiệt và đường Vành đai 4.

Tại vị trí tuyến đường giao với các tuyến đường sắt quốc gia Hà Nội - Lào Cai và Bắc Hồng - Văn Điển bố trí cầu vượt trực thông để đảm bảo an toàn giao thông tại giao cắt giữa đường sắt với đường bộ. Các nút giao còn lại là nút giao bằng, xác định sơ bộ trên cơ sở mạng lưới đường theo quy hoạch được duyệt.

Đồng thời, UBND TP. Hà Nội vừa ban hành Quyết định phê duyệt phương án, vị trí tuyến đường LK53 - đoạn từ đường Kinh tế Miền Đông (Bốt Cầu Tây) đến hết địa phận huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500.

Theo đó, điểm đầu giao với đường Kinh tế miền Đông (Bốt Cầu Tây) thuộc địa bàn huyện Đông Anh. Điểm cuối kết nối với tuyến đường nối đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng thuộc địa bàn huyện Gia Lâm. Tổng chiều dài khoảng 1,2 km.

Quy mô mặt cắt ngang đường được chia thành 2 đoạn tuyến. Trong đó, đoạn tuyến từ nút giao với đường Kinh tế miền Đông (Bốt Cầu Tây) đến giao với tuyến đường nối cầu Tứ Liên đến Quốc lộ 3 mới có quy mô mặt cắt ngang là 25 m, gồm lòng đường xe chạy rộng 15 m, vỉa hè hai bên.

Đoạn tuyến từ nút giao đường nối cầu Tứ Liên đến Quốc lộ 3 mới đến hết địa phận huyện Đông Anh có quy mô 40 m, gồm lòng đường, vỉa hè hai bên, dải phân cách giữa. Các nút giao dọc theo tuyến đường là nút giao bằng được xác định sơ bộ trên cơ sở mạng lưới đường theo quy hoạch được duyệt.

UBND TP. Hà Nội giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc kiểm tra, xác nhận bản vẽ phương án, vị trí tuyến đường theo quyết định đã được phê duyệt.

UBND huyện Đông Anh phối hợp với UBND huyện Gia Lâm và các cơ quan liên quan tổ chức công bố hồ sơ phương án, vị trí tuyến đường được duyệt để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết. Đồng thời, quản lý chặt chẽ đất đai, trật tự xây dựng hai bên tuyến đường theo quy hoạch và phương án, vị trí tuyến đường được duyệt.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Lào Cai: Khôi phục hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu Kim Thành

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai cho biết, căn cứ tình hình mưa lũ trên sông qua biên giới, qua trao đổi, thống nhất với cơ quan quản lý cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai thông báo hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế đường bộ Lào Cai; cửa khẩu quốc tế đường bộ số II (Kim Thành) như sau: Khôi phục hoạt động xuất nhập cảnh đối với người và phương tiện qua cửa khẩu kể từ 11h00 (giờ Hà Nội) ngày 11/9/2024.

Ban Quản lý đề nghị Thủ trưởng các ngành thành viên quản lý cửa khẩu triển khai đến cán bộ, chiến sỹ giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất nhập cảnh bình thường trở lại.

Trước đó, ngày 9/9, do ảnh hưởng của cơn bão số 3, trên địa bàn tỉnh Lào Cai có mưa to đến rất to, lũ các sông suối lên cao, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã ban hành văn bản về việc tạm dừng xuất nhập cảnh qua Cửa khẩu Lào Cai. Căn cứ Thư liên hệ của phía Hà Khẩu (Trung Quốc) đề nghị tạm thời đóng cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Hà Khẩu do ảnh hưởng của mưa lớn, mực nước sông Hồng và sông Nậm Thi lên cao, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã tạm dừng hoạt động xuất nhập cảnh đối với người, phương tiện qua cửa khẩu quốc tế đường bộ Lào Cai (Hồ Kiều) và Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II (Kim Thành) từ 14h (giờ Hà Nội) ngày 9/9/2024.

Rà soát biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm đường mía xuất xứ từ Thái Lan

Ngày 3/8/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1989/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan.

Theo quy định khoản 1 Điều 58 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, trong thời hạn 60 ngày trước khi kết thúc 01 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát biện pháp chống bán phá giá, các bên liên quan có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát.

Theo đó, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) đã nhận được hồ sơ rà soát của Hiệp hội Mía Đường Việt Nam đại diện cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước yêu cầu rà soát biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm đường mía.

Trên cơ sở xem xét hồ sơ do bên liên quan nộp theo đúng quy định của pháp luật, ngày 6/9/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2386/QĐ-BCT về việc rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm đường mía (mã vụ việc: AR01.AC02.AD13-AS01).

Để đảm bảo lợi ích cho tất cả các tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ việc, Cục Phòng vệ Thương mại khuyến nghị các tổ chức, cá nhân đăng ký bên liên quan theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BCT và gửi tới Cơ quan điều tra thông qua Hệ thống tiếp nhận hồ sơ phòng vệ thương mại trực tuyến (TRAV ONLINE – <https://online.trav.gov.vn>) trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của quyết định tiến hành rà soát.

Đồng thời, Đơn đăng ký bên liên quan có thể được gửi tới Cơ quan điều tra qua đường bưu điện hoặc thư điện tử.

Hạn cuối để đăng ký bên liên quan là ngày 29/11/2024.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tăng mạnh

+ Giá cà phê thế giới tăng mạnh do thời tiết toàn cầu bất lợi ảnh hưởng đến sản lượng cà phê.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2024 đạt 1,056 triệu tấn, trị giá 4,014 tỷ USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng mạnh do thời tiết toàn cầu bất lợi ảnh hưởng đến sản lượng cà phê toàn cầu. Giá cà phê Robusta giao tháng 11/2024 trong phiên giao dịch ngày 12/9/2024 tăng 2,0% so với tuần trước, lên 5.008 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 12/2024 trên sàn New York tăng 5,1% so với tuần trước, lên mức 246,65 UScent/lb.

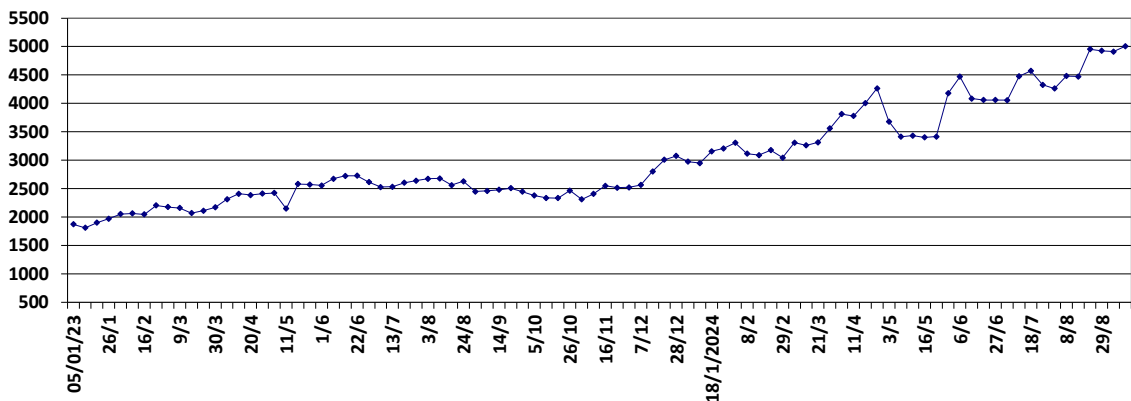
Mối lo ngại về sản lượng ở Braxin và Việt Nam, cùng với nguồn cung toàn cầu thắt chặt hiện nay đã đẩy giá kỳ hạn lên cao. Bên cạnh đó, thị trường cà phê lạc quan với kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ cắt giảm lãi suất trong tháng 9 này, cùng với thời tiết Braxin đang khô hạn, xuất khẩu cà phê Việt Nam liên tục giảm các tháng qua. Đây là những lý do khiến cà phê tăng mạnh.

Ngoài ra, các nhà nhập khẩu đang đẩy mạnh mua vào trước khi quy định của EU về chống phá rừng có hiệu lực cũng hỗ trợ giá.

Theo Công ty Môi giới Hedgepoint Global Market, nông dân Braxin đang trì hoãn bán cà phê Robusta do kỳ vọng giá sẽ tăng thêm. Braxin đã bán một lượng Robusta kỷ lục trong năm nay do nguồn cung thiếu hụt từ Việt Nam. Trước đó, Indonesia, quốc gia sản xuất cà phê Robusta lớn thứ ba thế giới cũng giảm lượng cà phê cung ứng ra thị trường để chờ giá lên cao hơn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Giá cà phê ngày 12/9/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Nông tăng 3.200 đồng/kg so với tuần trước, lên mức 121.500 đồng/kg; giá tại Gia Lai tăng 3.300 đồng/kg, lên 121.300 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk tăng 3.400 đồng/kg, lên 121.500 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng tăng 3.800 đồng/kg, lên 121.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 12/9/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 12/9/2024	Ngày 05/9/2024	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	121.500	118.100	3.400
Lâm Đồng	VNĐ/kg	121.000	117.200	3.800
Gia Lai	VNĐ/kg	121.300	118.000	3.300
Đắk Nông	VNĐ/kg	121.500	118.300	3.200

(Nguồn: giacaphe.com)

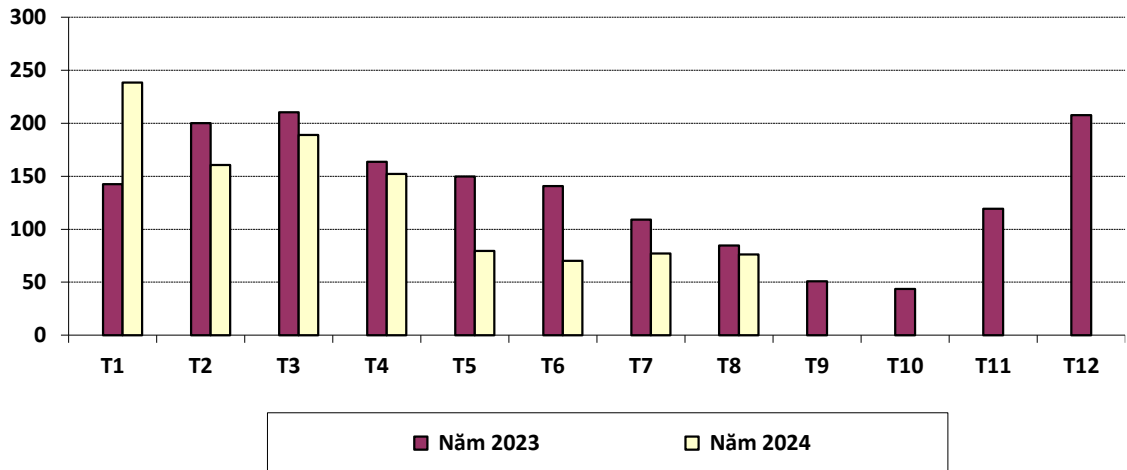
Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 76,2 nghìn tấn, trị giá 402,24 triệu USD, giảm 1,0% về lượng nhưng tăng 5,5% về trị giá so với tháng 7/2024, so với tháng 8/2023 giảm 9,9% về lượng nhưng tăng 55,8% về trị giá.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 1,056 triệu tấn, trị giá 4,015 tỷ USD, giảm 12,1% về lượng nhưng tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024

(ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu cà phê 8 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 8/2024, xuất khẩu cà phê sang các thị trường EU, Mỹ, Philippin, Trung Quốc, Thái Lan tăng so với tháng 8/2023, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc lại giảm.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2024, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống như EU, Nhật Bản, Mỹ, Nga... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023 do nguồn cung trong nước cạn kiệt. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất, chiếm 38,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 412,2 nghìn tấn, trị giá trên 1,53 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, lượng xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: sang Đức giảm 10,9%; Italia giảm 13,1%; Bỉ giảm 36,4%; Pháp giảm 24,7%; Bồ Đào Nha giảm 6,7%... so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản đạt 76,1 nghìn tấn, trị giá 310,0 triệu USD, giảm 3,7% về lượng nhưng tăng 41,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 62,2 nghìn tấn, trị giá 223,5 triệu USD, giảm 31,3% về lượng nhưng tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu sang một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: sang Nga giảm 18,9%; Hàn Quốc giảm 2,4%; Angiêri giảm 46,0%; Anh giảm 25,9%...

Xuất khẩu cà phê sang một số thị trường lớn giảm trong 8 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên xuất khẩu tăng tới một số thị trường như: tới Indonesia tăng 46,0%; Philippin tăng 63,5%; Trung Quốc tăng 30,4%; Thái Lan tăng 63,6%; Malaysia tăng 64,0%...

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm dần trong các tháng qua do sản lượng thấp hơn và tình trạng thiếu hụt nguồn cung từ Việt Nam trong niên vụ 2023/24, một yếu tố được phản ánh rõ ràng trong các mức giá cao kỷ lục được thiết lập trên thị trường London.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ngắn hạn tiếp tục xu hướng giảm khi nguồn cung hạn chế, sản lượng vụ tới của Việt Nam sẽ giảm do thời tiết bất lợi và diện tích trồng bị thu hẹp. Đồng thời, tồn kho của vụ 2023/24 chuyển sang vụ tới cũng không còn.

Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	76.214	402.238	-1,0	5,5	-9,9	55,8	1.056.291	4.014.215	-12,1	35,6
EU	30.206	158.593	10,5	17,0	8,8	102,8	412.179	1.528.968	-9,4	43,9
Đức	8.431	43.840	-8,9	-1,1	-0,2	91,3	129.931	471.884	-10,9	45,8
Italia	8.005	35.747	78,1	85,1	6,9	101,3	99.086	331.333	-13,1	31,3
Tây Ban Nha	5.461	30.594	-15,3	-10,3	8,8	79,6	77.259	304.080	17,2	80,9
Hà Lan	1.180	8.890	-45,4	-26,8	-44,9	48,0	34.779	138.213	13,5	76,2
Bỉ	2.811	14.477	10,8	19,7	86,2	251,8	31.125	113.394	-36,4	0,0
Pháp	1.979	9.982	135,9	161,8	463,8	963,6	12.127	44.716	-24,7	34,3
Bồ Đào Nha	882	4.443	124,4	143,9	11,2	98,1	10.340	38.150	-6,7	48,5
Ba Lan	674	5.881	33,5	42,1	-26,3	54,8	8.086	48.632	-27,4	33,8
Hy Lạp	595	3.270	35,8	43,7	-5,7	71,9	6.116	23.640	1,3	65,0
Rumani	124	764	61,0	164,1	-27,9	24,1	1.757	7.639	-34,2	3,5
Đan Mạch							894	3.127	-26,1	15,6
Hungary	64	706	20,8	22,8			398	3.198	-50,1	-24,5
Phần Lan							281	961	-58,1	-66,2
Nhật Bản	7.148	40.234	31,6	38,4	-21,5	41,1	76.128	310.027	-3,7	41,1
Mỹ	4.342	20.136	37,6	40,9	9,1	76,6	62.150	223.541	-31,3	4,6
Nga	1.613	9.157	-57,5	-51,8	-66,4	-41,6	54.934	217.942	-18,9	27,5
Indonesia	1.217	9.703	-10,2	12,0	-31,5	0,1	43.857	180.337	46,0	92,3
Philippin	4.205	26.050	-27,9	-28,1	62,4	144,4	42.611	196.055	63,5	126,6
Trung Quốc	4.438	23.521	-26,3	-11,3	59,9	119,0	36.873	153.700	30,4	65,4
Thái Lan	3.805	20.575	-12,7	-0,8	28,6	119,7	32.017	127.446	63,6	88,9
Hàn Quốc	2.332	10.231	-25,1	-29,3	-29,9	4,6	28.613	100.382	-2,4	39,2
Angiêri	1.615	8.226			-55,5	-8,3	27.095	91.407	-46,0	-17,8
Malaysia	2.618	13.778	-18,2	-12,5	87,1	139,2	25.442	108.638	64,0	118,1
Anh	2.020	11.251	12,5	11,0	-40,9	10,8	20.522	87.137	-25,9	27,6
Ấn Độ	668	1.862	-45,4	-48,6	-37,3	-22,0	12.167	37.067	-46,7	-19,3
Ai Cập	449	2.239	248,1	246,7	-50,3	-3,3	9.905	35.828	-21,2	26,0
Australia	1.403	7.681	302,0	285,2	129,2	164,3	9.751	40.440	14,1	66,4
Canada	162	842	-58,2	-57,9	-79,5	-60,8	4.387	15.380	-31,1	-3,6
Ixraen	129	1.299	-67,3	-53,6	-15,7	84,6	3.213	20.501	-29,0	29,9
Myanma	199	777	-3,9	-6,1	-47,6	-55,0	1.717	7.970	-32,1	-37,4
Campuchia	230	668	63,1	36,6	87,0	52,4	1.483	5.265	54,8	74,7
Chilê	137	690	30,5	18,8	-25,1	12,2	1.423	5.739	-26,7	5,2
Singapore	169	845	62,5	45,2	76,0	62,3	1.077	5.374	17,4	20,1
Mexico	111	607	177,5	199,0	-91,0	-86,2	718	2.497	-97,6	-96,4
New Zealand	203	970	1253,3	765,9	16,0	53,1	682	3.022	-50,8	-21,0
Nam Phi							204	834	-96,0	-92,2
Lào	12	68	71,4	86,6	9,1	6,6	95	508	26,7	23,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu 6,15 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm 2024

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ và Việt Nam cùng giảm trong tuần qua, trong khi giá gạo Thái Lan tăng lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 6 nhờ đồng Baht mạnh lên.

+ 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 6,15 triệu tấn với trị giá gần 3,85 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ trong tuần qua đã giảm xuống mức thấp nhất 3 tháng do nhu cầu yếu, trong khi giá gạo Thái Lan tăng lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 6 nhờ đồng Baht mạnh lên.

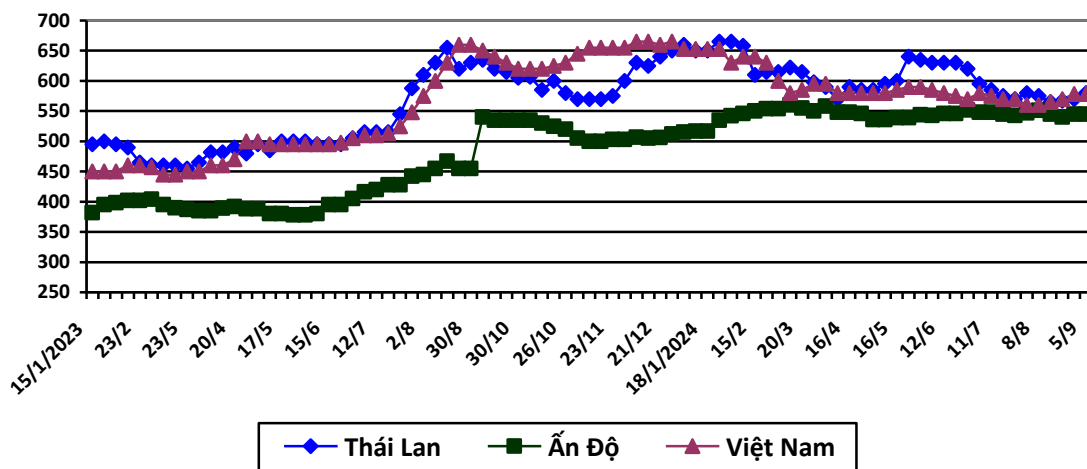
Gạo 5% tấm của Ấn Độ trong tuần này được báo giá ở mức từ 535 - 540 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 16/5, giảm so với mức từ 540 - 545 USD của tuần trước. Trong vài tuần qua, giá gạo ở các nước khác đã giảm xuống, nên các nhà xuất khẩu Ấn Độ đã buộc phải giảm giá để duy trì khả năng cạnh tranh, nhưng sức mua vẫn yếu.

Trong khi đó, gạo 5% tấm của Thái Lan được báo giá ở mức 585 USD/tấn, tăng nhẹ so với mức 580 USD/tấn trong tuần trước. Các thương nhân cho biết giá gạo của nước này đã tăng lên mức cao nhất trong hơn 4 tháng vì đồng Baht tăng giá so với đồng USD. Sản lượng gạo của Thái Lan trong tháng 11/2024 dự kiến sẽ khả quan nhờ thời tiết thuận lợi.

Tại Việt Nam, Hiệp hội Lương thực Việt Nam cho biết gạo 5% tấm được chào bán ở mức 575 USD/tấn, giảm nhẹ so với mức 578 USD một tuần trước. Các thương nhân cho biết giá gạo đang khá ổn định, nhưng hoạt động mua bán vẫn trầm lắng sau kỳ nghỉ lễ Quốc khánh tại Việt Nam.

Giá gạo nội địa tại Bangladesh cũng tăng lên trong tuần này. Các thương nhân cáo buộc một số đối tượng trên thị trường lợi dụng tình hình lũ lụt để tăng giá, dù tồn kho lớn và chuỗi cung ứng vẫn bình thường.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

- Quy định mới của EU về ấn định thuế nhập khẩu đối với gạo lứt nhập khẩu vào EU

Ủy ban châu Âu vừa ban hành quy định 2024/2403 về việc ấn định thuế nhập khẩu đối với các loại gạo lứt nhập khẩu vào EU áp dụng từ ngày 6/9/2024.

Quy định này không áp dụng đối với các loại gạo lứt thuộc giống Basmati liệt kê tại Điều 2 của Quy định 2023/2835 ngày 10/3/2023. Mức thuế nhập khẩu áp dụng là 42,5 Euro/tấn, áp dụng từ ngày 6/9/2024.

Ủy ban châu Âu bãi bỏ Quy định số 2024/840 ngày 6/3/2024 trước đó quy định áp dụng mức thuế nhập khẩu gạo lứt là 30 Euro/tấn.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long giảm khoảng 400 đồng/kg so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 12/9/2024, lúa IR 50404 có giá 7.200 - 7.600 đồng/kg; lúa Đài thơm 8 ở mức giá 8.000 - 8.200 đồng/kg; lúa OM 5451 ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg; Lúa OM 18 có giá 8.000 - 8.200 đồng/kg; OM 380 dao động ổn định ở mức 7.600 - 7.800 đồng/kg; Lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg; nếp IR 4625 (tươi) 7.400 - 7.600 đồng/kg, nếp An Giang (tươi) 7.000 - 7.200 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá gạo gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu xuống mức 10.700 - 10.800 đồng/kg, giảm 550 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 ở mức 13.000 - 13.200 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg.

Với mặt hàng phụ phẩm, giá tấm OM 5451 ở mức 8.600 - 8.800 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg; giá cám khô ở mức 6.450 - 6.650 đồng/kg, giảm 350 đồng/kg.

Theo số liệu của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vụ Hè Thu 2024 các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xuống giống được 1,465 triệu ha trong tổng số 1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,310 triệu ha, với năng suất khoảng 58 tạ/ha, sản lượng ước tính đạt 7,59 triệu tấn lúa.

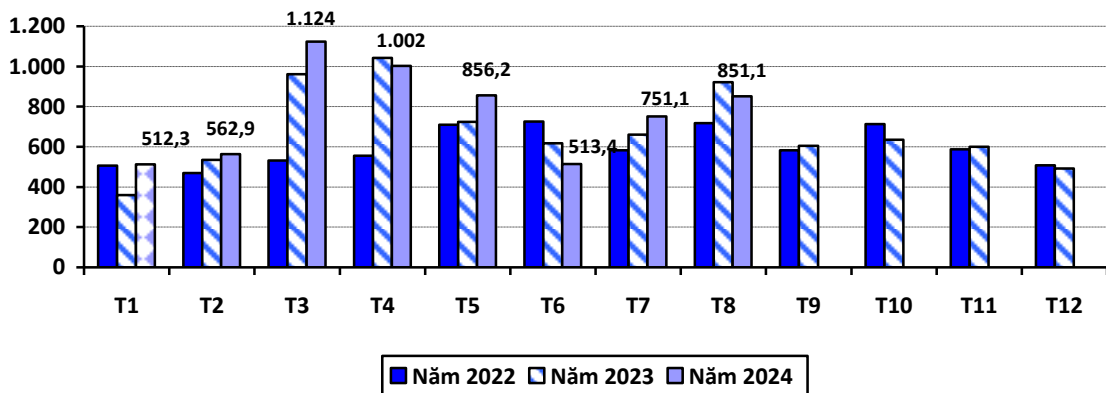
Vừa qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Sơ kết 7 mô hình thí điểm Đề án Phát triển bền vững một triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các mô hình đều cho sản lượng cao hơn ngoài mô hình. Mô hình cũng đã chứng minh giảm chi phí sản xuất từ 20 - 30%, tăng lợi nhuận cho nông dân, giảm phát thải khí nhà kính.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Số liệu mới được công bố bởi Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 851.079 tấn, trị giá 509,8 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 7,6% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 8/2023.

Tổng cộng 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 6,15 triệu tấn, với trị giá gần 3,85 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá bình quân gạo xuất khẩu trong tháng 8/2024 giảm nhẹ 2 USD/tấn so với tháng trước, nhưng tăng 6 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 599 USD/tấn. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 626 USD/tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 8/2024, xuất khẩu gạo sang các thị trường tiêu thụ lớn như Philippin, Indonesia, Malaysia... đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái; tuy nhiên, xuất khẩu tới Gana, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Singapore... lại giảm đáng kể.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta, chiếm 45,6% trong tổng lượng và 44,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, đạt 2,8 triệu tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 19,7% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 611 USD/tấn, tăng 16,7%. Riêng trong tháng 8/2024, xuất khẩu gạo sang Philippin đạt 497.266 tấn, trị giá 294,59 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 20,9% so với tháng 8/2023.

Tiếp đến là xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 913.888 tấn, trị giá 557,77 triệu USD, tăng 27,3% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 14,9% trong tổng lượng và 14,5% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia tăng 21,3%, đạt bình quân 610 USD/tấn.

Đứng thứ ba là xuất khẩu tới Malaysia đạt 582.872 tấn, trị giá 345,94 triệu USD, giá trung bình 594 USD/tấn, tăng mạnh 2,1 lần về lượng và 2,5 lần về trị giá, tăng 19,3% về giá trung bình so với 8 tháng năm 2023, chiếm 9,5% trong tổng lượng và 9% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

Ngoài ba thị trường kể trên, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Singapore cũng tăng mạnh 22% trong 8 tháng đầu năm 2024; Mozambique tăng 21,7%; Ả Rập Xê út tăng 29,9%... Đặc biệt, xuất khẩu gạo tới Ucraina tăng gần 41 lần về lượng và hơn 35 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 10.679 tấn, trị giá 6,8 triệu USD.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana giảm 19,5%, Bờ Biển Ngà giảm 14,2, Trung Quốc giảm 70,2%, Campuchia giảm 4,4%...

Dự báo:

Sản xuất lúa gạo năm 2024 tương đối thuận lợi và ổn định. Dự kiến cả năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 7,6 triệu tấn, doanh thu trên 5 tỷ USD. Nhu cầu nhập khẩu gạo từ các khách hàng truyền thống của Việt Nam như Philippin, Indonesia, Malaysia... dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong những tháng cuối năm nay. Cùng với đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của nước ta cũng đang tích cực mở rộng sang những thị trường mới như: Trung Đông, châu Phi, Nam Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Việc Ấn Độ vẫn duy trì các hạn chế xuất khẩu gạo giúp cho giá mặt hàng này duy trì ở mức cao trong thời gian qua.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
Tổng	851.079	509.818	-7,6	-6,6	6.150.369	3.849.479	5,8	21,7	100,0	100,0
Philippin	497.266	294.589	21,6	20,9	2.807.508	1.715.483	19,7	39,8	40,3	45,6
Indonesia	135.196	76.081	17,1	23,0	913.888	557.771	27,3	54,4	12,4	14,9
Malaysia	53.142	31.757	20,8	36,9	582.872	345.936	112,0	152,9	4,7	9,5
Gana	9.689	6.765	-90,3	-89,1	340.122	235.302	-19,5	-4,3	7,3	5,5
Bờ Biển Ngà	33.427	18.308	-9,4	-15,1	294.806	178.506	-14,2	1,4	5,9	4,8

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
Trung Quốc	10.859	6.380	-83,9	-83,5	234.272	137.216	-70,2	-69,6	13,5	3,8
Singapore	10.811	7.005	-41,9	-39,6	114.944	75.017	22,0	35,3	1,6	1,9
Mozambique	11.650	7.504	8,9	14,0	70.560	48.021	21,7	44,7	1,0	1,1
Campuchia	5.499	3.500	-18,4	-11,1	39.052	25.192	-4,4	-0,3	0,7	0,6
UAE	3.194	2.279	-15,6	-7,8	36.961	26.873	8,6	25,3	0,6	0,6
Hồng Kông	5.657	3.860	-22,0	-11,7	33.292	23.083	-32,1	-20,3	0,8	0,5
Ả Rập Xê út	2.115	1.642	-30,5	-21,4	28.311	21.457	29,9	50,1	0,4	0,5
Australia	5.595	4.333	9,1	18,3	26.212	20.978	11,9	24,2	0,4	0,4
Mỹ	2.502	2.131	-25,3	-23,5	19.392	17.084	-15,2	-0,9	0,4	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ					14.569	9.307	-64,4	-63,6	0,7	0,2
Đài Loan	1.461	891	-32,5	-31,4	12.861	8.131	-53,1	-45,7	0,5	0,2
Ucraina					10.679	6.816	3.960,5	3.429,1	0,0	0,2
Hà Lan	530	492	-50,0	-39,5	7.979	6.883	-20,7	-0,8	0,2	0,1
Ba Lan	1.060	901	-54,3	-42,9	7.977	6.072	-26,8	-14,9	0,2	0,1
Nga	1.505	960	240,5	219,0	7.932	5.653	78,8	106,5	0,1	0,1
Nam Phi	663	458	-25,2	-27,7	5.492	4.063	-12,4	-1,7	0,1	0,1
Tanzania					5.455	3.992	-59,1	-54,1	0,2	0,1
Pháp	140	144	-49,3	-37,2	2.870	2.389	11,4	24,4	0,0	0,0
Xê-nê-gan	205	140			1.677	1.201	-85,9	-76,0	0,2	0,0
Tây Ban Nha	64	51	-71,0	-68,5	1.497	1.223	-53,0	-48,1	0,1	0,0
Chilê	201	146	272,2	216,2	1.359	854	-80,9	-74,0	0,1	0,0
Angôla	222	124	-16,9	3,2	1.043	851	-6,5	43,9	0,0	0,0
Bỉ	666	441	26,9	59,2	941	583	-79,7	-75,2	0,1	0,0
Bangladesh	55	38	-47,6	-50,8	389	303	-25,8	-23,8	0,0	0,0
Irắc		0			152	132	-53,2	-37,7	0,0	0,0
Angiêri		0			81	52			0,0	0,0
Brunei		0			65	62	-77,0	-58,1	0,0	0,0
Thị trường khác	57.705	38.894	13,6	19,0	525.159	362.994	20,9	38,0	7,5	8,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Giá dầu thế giới tiếp tục giảm

+ Giá dầu thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm sau khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) giảm dự báo nhu cầu trong năm nay và năm 2025.

+ Nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 giảm 4,3% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong 3 năm sau khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) giảm dự báo nhu cầu trong năm nay và năm 2025.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 10/2024 trong phiên giao dịch ngày 12/9/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 2,6% so với tuần trước, xuống 67,41 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 11/2024 giảm 2,7% so với tuần trước, xuống còn 70,74 USD/thùng.

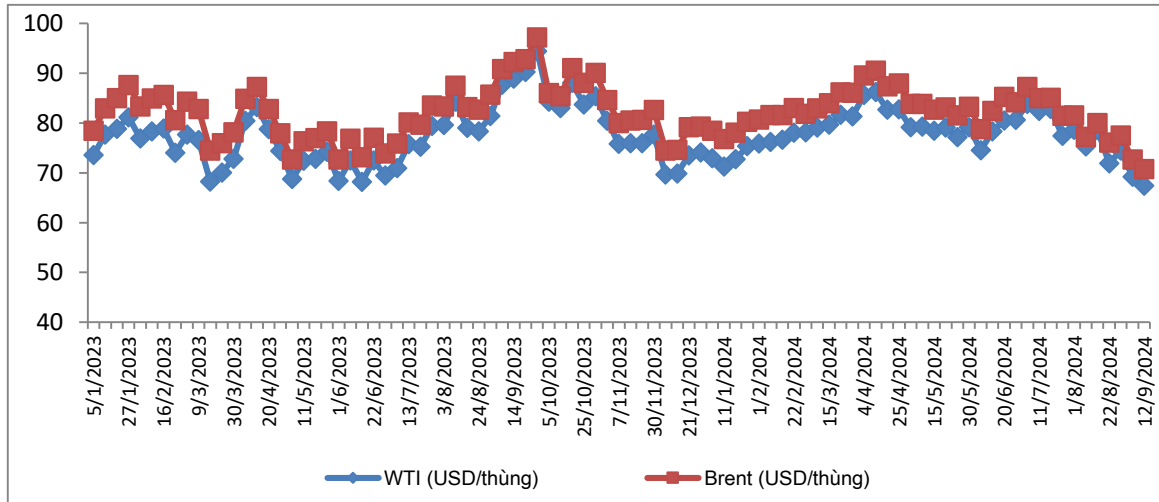
Theo báo cáo hàng tháng của OPEC, nhu cầu dầu thế giới sẽ tăng 2,03 triệu thùng/ngày trong năm nay, thấp hơn so với dự báo tăng 2,11 triệu thùng/ngày của tháng trước.

OPEC cũng cắt giảm ước tính tăng trưởng nhu cầu toàn cầu năm 2025 xuống còn 1,74 triệu thùng/ngày, giảm 0,04 triệu thùng. Triển vọng nhu cầu toàn cầu suy yếu và kỳ vọng về tình trạng dư cung dầu khiến giá dầu giảm.

Giá dầu cũng chịu sức ép bởi dữ liệu kinh tế của Trung Quốc. Xuất khẩu tháng 8/2024 của quốc gia này ghi nhận mức tăng trưởng nhanh nhất trong gần 1 năm rưỡi, nhưng nhập khẩu lại thấp do nhu cầu trong nước giảm.

Trong khi đó, việc đóng cửa sản xuất dầu thô ngoài khơi ở Mỹ để ứng phó với bão nhiệt đới Francine đã không bù đắp được tâm lý nhu cầu yếu. Theo số liệu từ Viện Dầu khí Mỹ, tồn kho dầu của Mỹ trong tuần trước giảm 2,793 triệu thùng.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay

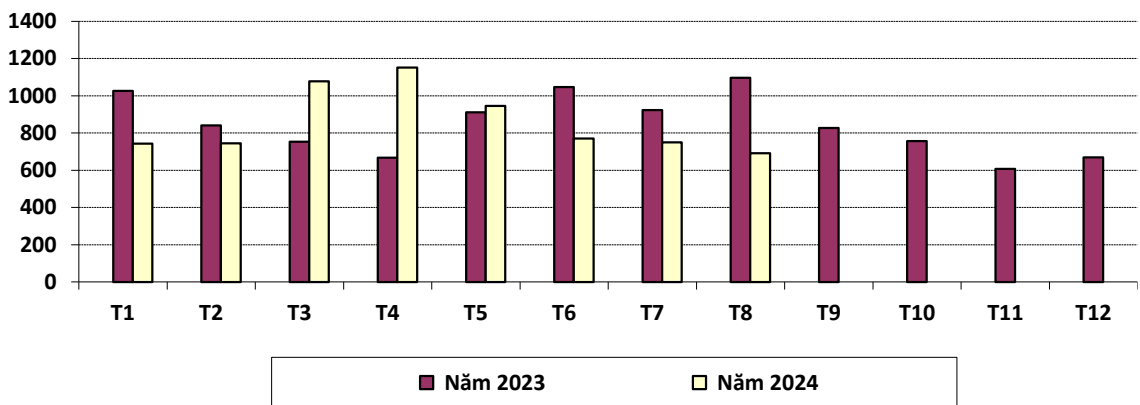


Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 8/2024 đạt 691,1 nghìn tấn, trị giá 514,5 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 14,0% về trị giá so với tháng 7/2024; so với tháng 8/2023 giảm 35,5% về lượng và giảm 47,0% về trị giá.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu xăng dầu các loại đạt 6,88 triệu tấn, trị giá gần 5,5 tỷ USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường:

8 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc, Singapore và Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó nhập khẩu từ thị trường Malaysia và Trung Quốc tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc giảm 26,0% về lượng và giảm 29,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 2,18 triệu tấn, trị giá 1,66 tỷ USD, chiếm 31,7% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Singapore giảm 5,2% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, chiếm 23,6% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Thái Lan giảm 34,1% về lượng và giảm 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 379,4 nghìn tấn, trị giá 304,5 triệu USD.

Trái lại, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Malaysia và Trung Quốc tăng lần lượt 32,8% và 26,3% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,7 triệu tấn và 795,8 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 8 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	253.789	178.282	27,1	16,1	-48,0	-58,5	2.180.339	1.664.825	-26,0	-29,7
Malaysia	17.109	12.858	-85,3	-85,2	-93,1	-94,4	1.701.202	1.367.590	32,8	34,4
Singapore	140.238	107.927	-37,6	-42,5	-11,4	-26,8	1.623.464	1.357.731	-5,2	-4,4
Trung Quốc	135.967	109.345	57,0	52,1	25,5	7,6	795.836	652.961	26,3	21,2
Thái Lan	109.720	81.121	23,7	13,1	88,0	45,5	379.355	304.534	-34,1	-36,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

8 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu diesel và mazut giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong khi nhập khẩu xăng và nhiên liệu bay tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel giảm 17,4% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 3,29 triệu tấn, trị giá 2,53 tỷ USD, chiếm 47,8% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu dầu mazut giảm 19,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 360,0 nghìn tấn, trị giá 205,4 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu xăng tăng 26,3% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,87 triệu tấn, trị giá 1,65 tỷ USD, chiếm 27,1% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 5,5% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 1,1 tỷ USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	691.085	514.532	-7,9	-14,0	-35,5	-47,0	6.882.211	5.503.106	-4,3	-6,1
- Diesel	391.942	279.467	19,1	8,7	-39,1	-51,3	3.288.887	2.525.141	-17,4	-20,9
- Xăng	102.131	83.328	-52,2	-54,7	-49,1	-58,2	1.868.052	1.645.565	26,3	22,3
- Nhiên liệu bay	186.812	149.761	18,5	14,4	5,9	-9,7	1.337.366	1.105.213	5,5	3,2
- Mazut	17.366	9.715	-65,5	-68,5	-60,6	-65,2	360.016	205.377	-19,4	-13,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại tháng 8/2024 đạt 745 USD/tấn, giảm 6,6% so với tháng 7/2024 và giảm 17,9% so với tháng 8/2023.

Tính chung, giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại trong 8 tháng đầu năm nay đạt 800 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu dầu diesel giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 768 USD/tấn; giá xăng giảm 3,2%, xuống 881 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 2,3%, xuống còn 826 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 8/2024 (USD/tấn)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Xăng dầu các loại:	745	-6,6	-17,9	800	-1,9
- Diesel	713	-8,7	-20,0	768	-4,3
- Xăng	816	-5,2	-17,9	881	-3,2
- Nhiên liệu bay	802	-3,4	-14,7	826	-2,3
- Mazut	559	-8,8	-11,7	570	7,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 03/9/2024 đến 10/9/2024

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	14.446	686	Brunei	Nhà Bè	FOB
Dầu gốc 220N	20	925	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 600N	204	1.050	Hàn Quốc	Đồng Nai	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N	38	805	Singapore	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	59	1.040	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil BS150 (1 x F/BAG)	20	1.190	Indonesia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil SN150	102	818	Australia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc SN150	79	850	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	3.737	513	Singapore	Cảng 19-9	FOB
	697	688	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	2.065	513	Singapore	Petec	FOB
Dầu trắng (White Oil 150N)	99	895	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Nhiên liệu bay	9.940	761	Thái Lan	Nhà Bè	FOB
	12.006	808	Hồng Kông	Sài Gòn KV III	CFR
	9.460	749	Trung Quốc	Vân Phòng	FOB
Xăng không chì Ron 95	9.956	763	Singapore	Nhà Bè	FOB
	9.876	888	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

8 tháng đầu năm 2024: Xuất khẩu cao su giảm về lượng nhưng tăng về trị giá

+ **Giá cao su thế giới biến động trái chiều tại các sàn giao dịch chủ chốt.**

+ **8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng nhưng tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới biến động trái chiều tại các sàn giao dịch chủ chốt.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/9/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2024 trên sàn giao dịch Tokyo (Tocom) Nhật Bản đạt 363,1 JPY/kg, tăng 2% so với tuần trước.**

+ **Giá cao su tự nhiên kỳ trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc cũng tăng 3,8%, đạt 15.390 NDT/tấn đối với hợp đồng giao tháng 9/2024 và 16.775 NDT/tấn cho hợp đồng kỳ hạn tháng 1/2025.**

+ **Trái lại, giá cao su RSS3 tại Thái Lan giảm 1,5% so với tuần trước, xuống còn 89,8 THB/kg.**

Giá cao su thế giới tăng lo ngại nguồn cung gián đoạn tại các khu vực sản xuất chính ở Đông Nam Á.

Lượng mưa lớn do siêu bão Yagi gây ra, dự kiến sẽ tiếp tục ở miền Bắc và vùng Đông Bắc Thái Lan, trong khi miền Bắc Việt Nam, đảo Hải Nam của Trung Quốc và Philippin bị ảnh hưởng nặng nề, có khả năng làm gián đoạn sản xuất cao su.

Cơ quan khí tượng của nhà sản xuất hàng đầu Thái Lan đã cảnh báo về những trận mưa lớn có thể gây ra lũ quét từ ngày 13 đến ngày 15/9/2024.

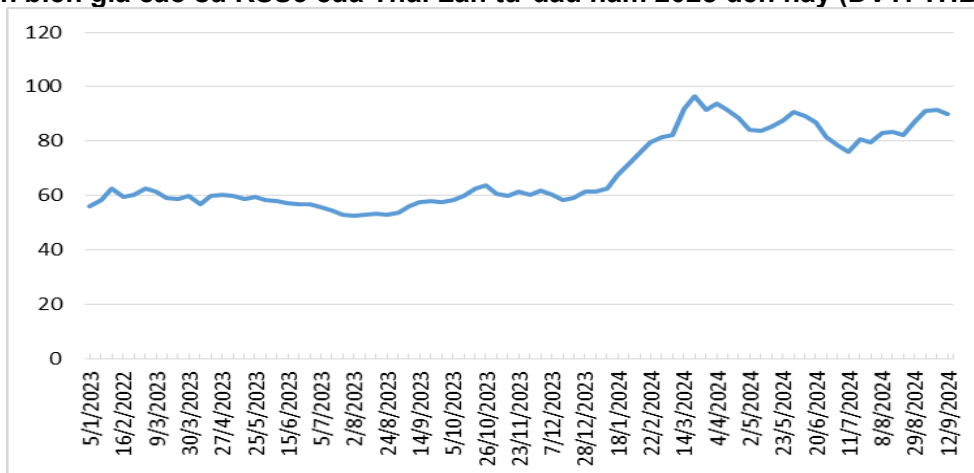
Mặc dù vậy đà tăng giá có phần hạn chế do triển vọng nhu cầu vẫn ảm đạm bởi Trung Quốc, nước nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, tiếp tục công bố dữ liệu kinh tế yếu kém, làm dấy lên sự không chắc chắn về nhu cầu trong tương lai.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) của Trung Quốc đạt 616.000 tấn trong tháng 8/2024, giảm 4,9% so với kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 4,5 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, giảm 14,6% so với gần 5,3 triệu tấn cùng kỳ năm 2023.

Dữ liệu mới nhất do Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc công bố cho thấy, trong tháng 8, sản lượng và doanh số ô tô của nước này lần lượt đạt 2,49 triệu chiếc và 2,45 triệu chiếc, tăng 9% và 8,5% so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2023 giảm lần lượt là 3,2% và 5%.

Trong 8 tháng đầu năm, sản xuất và doanh số bán ô tô của Trung Quốc lần lượt đạt 18,67 triệu chiếc và 18,76 triệu chiếc, tăng nhẹ lần lượt 2,5% và 3% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

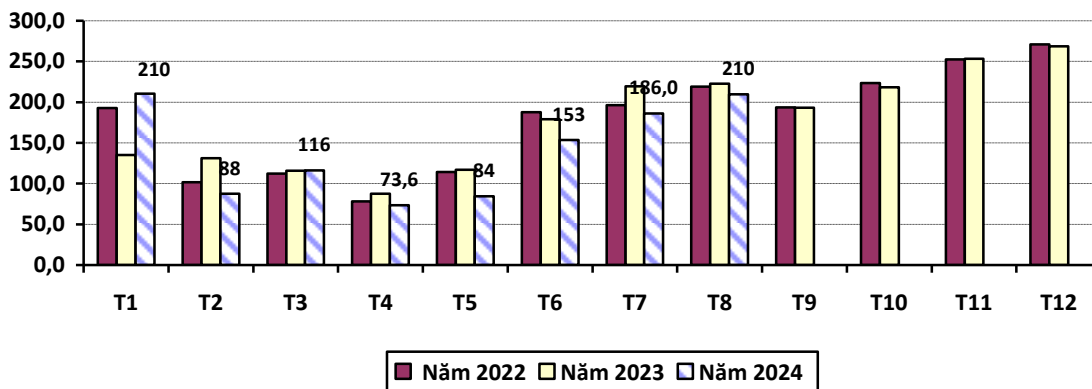
Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 209.736 tấn, trị giá gần 345 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 12% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 5,7% về lượng nhưng tăng 20,2 về trị giá.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng nhưng tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá xuất khẩu: Trong tháng 8/2024, giá bình quân cao su xuất khẩu của nước ta đạt 1.645USD/tấn, giảm 10 USD/tấn (giảm 0,6%) so với tháng trước, nhưng vẫn tăng tới 27,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu cao su của nước ta đạt bình quân 1.569USD/tấn, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 8/2024 ghi nhận lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu tới các thị trường khác tăng trưởng cao từ hai đến ba con số.

Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của nước ta đạt 134.572 tấn trong tháng 8/2024, với trị giá 215,66 triệu USD, tiếp tục giảm 25,9% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây là tháng sụt giảm thứ 7 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu yếu tại nước này.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc giảm 20% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 751.557 tấn, trị giá 1,14 tỷ USD. Thị phần cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã giảm xuống còn 67% từ mức 77,7% của 8 tháng đầu năm 2023.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su sang thị trường lớn thứ hai là Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh 33,2% về lượng và tăng 62,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 96.439 tấn với trị giá 162,38 triệu USD, chiếm 8,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước ta.

8 tháng đầu năm 2024 cũng ghi nhận lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn khác cũng tăng mạnh như: Đức tăng 52,8%, Nga tăng 21,4%, Đài Loan tăng 19,1%, đặc biệt Sri Lanka tăng tới 273,8%, Malaysia tăng 178,1%...

Dự báo: Do nhu cầu của Trung Quốc đang chậm lại nên lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới có khả năng vẫn giảm. Tuy nhiên, giá xuất khẩu mặt hàng này dự kiến sẽ vẫn ở mức cao do thiếu hụt nguồn cung cao su toàn cầu, giúp cho kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	209.726	344.965	12,7	12,0	-5,7	20,2	1.122.095	1.760.123	-7,2	8,4
Trung Quốc	134.572	215.661	5,4	4,3	-25,9	-7,1	751.557	1.140.197	-20,0	-8,0
Ấn Độ	22.162	39.491	37,4	38,6	112,5	179,9	96.439	162.383	33,2	62,2
Hàn Quốc	2.864	5.249	-28,7	-28,5	-37,4	-16,3	30.656	52.265	-0,6	16,4
Đức	7.725	13.986	143,3	138,2	187,8	266,2	21.351	38.130	52,8	83,4
Nga	3.868	6.421	-3,2	-0,1	73,2	142,3	19.150	31.158	21,4	45,7
Đài Loan	3.243	5.957	35,8	34,2	34,2	75,5	18.138	31.546	19,1	43,8

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sri Lanka	3.344	5.544	-1,0	-5,0	160,8	229,6	17.282	28.894	273,8	376,0
Mỹ	3.116	5.411	-15,3	-17,4	4,4	38,9	16.687	27.684	12,9	37,2
Thổ Nhĩ Kỳ	2.081	3.491	-3,5	-6,2	53,7	95,8	16.164	27.778	16,2	43,2
Indonesia	2.295	4.122	9,8	1,3	55,0	56,9	14.165	26.190	59,3	70,0
Malaysia	3.530	4.543	-0,7	-6,9	578,8	550,8	11.598	15.931	178,1	194,4
Braxin	851	1.481	-50,7	-47,5	-14,5	19,3	10.567	16.958	48,1	83,4
Italia	1.864	3.312	102,6	112,9	144,6	254,5	8.404	13.868	55,7	84,6
Tây Ban Nha	1.539	2.639	135,7	146,4	78,7	138,0	6.678	11.021	34,8	56,7
Nhật Bản	1.021	1.985	-6,4	-10,2	19,0	56,0	6.249	11.768	8,8	31,0
Hà Lan	1.118	2.068	24,9	39,5	61,6	160,9	5.517	9.710	-12,5	10,3
Pakistan	995	1.658	-4,8	-9,6	-11,0	20,5	5.184	8.455	34,8	64,9
Bỉ	258	314	200,0	204,4	100,0	183,1	3.747	4.960	244,1	356,1
Pháp	1.351	2.576	109,5	102,3	130,9	192,4	3.746	7.116	52,4	84,7
Canada	323	624	-30,4	-33,6	-60,9	-49,6	2.746	5.091	-24,9	-10,0
Mexico	706	1.330	771,6	751,1	167,4	246,1	1.954	3.522	2,4	24,6
Anh	343	647	105,4	150,8	106,6	222,3	1.937	3.196	89,5	121,8
Bangladesh	430	855	-3,6	-2,4			1.609	2.964	-9,7	10,4
Pêru	251	459	-35,3	-36,7	71,9	142,1	1.507	2.779	41,2	76,5
Argentina	65	127	62,5	74,9	-59,6	-44,3	585	1.029	-57,4	-48,3
Phần Lan	302	549			199,0	281,2	444	776	339,6	438,6
Singapore	60	130	50,0	68,8	50,0	123,2	282	536	6,0	8,9
Thụy Điển							151	271	-16,6	2,2
Cộng Hoà Séc							22	57	-88,0	-79,6
Hồng Kông							15	36	-11,8	-32,8
Thị trường khác	9.449	14.334	85,2	77,7	211,7	264,8	47.564	73.854	78,2	81,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu phân bón tăng ở mức hai con số trong 8 tháng đầu năm 2024

Trên sàn giao dịch CME ngày 10/9/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều tăng, chỉ có thị trường Trung Đông giảm nhẹ.

Thị trường phân bón thế giới:

Giá cả phân bón ở Mỹ và Nam Mỹ đã tăng lên sau tin tức Ấn Độ có nhu cầu mua phân bón Urea, hoạt động kinh doanh ở Vùng Vịnh và Ai Cập cũng khởi sắc khi nhiều người mua hiện đang quay trở lại.

Giá khí đốt ở Anh và Châu Âu đã giảm nhẹ trong tuần trước nhưng vẫn ở mức cao, tiếp tục gây áp lực lên các nhà sản xuất trên khắp Châu Âu.

Giá phân bón Kali ít thay đổi vì thị trường toàn cầu vẫn ổn định. Giá phốt phát vẫn ổn định nhờ nhu cầu liên tục.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/9/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng trong tuần này, đạt 331,5 USD/tấn (FOB), tăng 5,41 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 336,5 USD/tấn (FOB), giảm 2 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 348 USD/tấn (FOB), tăng 4 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 0,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 351,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola Mỹ giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, đạt 555 USD/tấn (FOB).

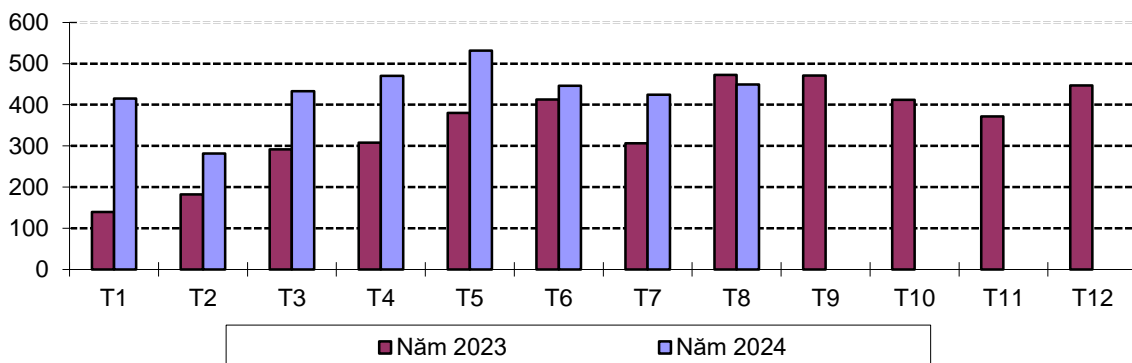
Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 192,5 USD/tấn (FOB), giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 3,495 triệu tấn, trị giá 1,135 tỷ USD, tăng 43,6% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng tháng 8/2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 448,9 nghìn tấn, trị giá 157,5 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với tháng 7/2024, nhưng giảm 4,9% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 8/2023.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

Phân bón Kali tiếp tục là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 817 nghìn tấn, trị giá 256,3 triệu USD, tăng 86,6% về lượng và tăng 47,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

SA là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ 2 trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 797,1 nghìn tấn, trị giá 118,3 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	448.923	157.532	5,8	14,9	-4,9	-1,2	3.495.419	1.135.169	43,6	36,9
Phân Kali	112.240	33.001	71,4	74,7	-32,0	-40,1	817.005	256.299	86,6	47,3
Phân SA	55.106	9.068	-57,0	-50,5	-39,5	-32,6	797.092	118.282	9,6	0,2
Phân NPK	72.858	36.255	50,8	51,4	115,1	108,3	401.452	200.302	42,0	25,5
Phân DAP	71.832	40.101	1,8	5,7	-2,2	1,9	397.506	232.011	90,1	95,7
Phân Urea	6.292	2.242	-79,6	-79,5	-73,1	-75,5	220.243	76.029	11,3	3,2

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK lớn thứ 3 trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 401,5 nghìn tấn, trị giá 200,3 triệu USD, tăng 42% về lượng và tăng 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón DAP cũng tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 397,5 nghìn tấn, trị giá 232 triệu USD, tăng 90,1% về lượng và tăng 95,7% về trị giá so với cùng kỳ.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea cũng tăng khá trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 220,2 nghìn tấn, trị giá 76 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón này tăng 11,3% về lượng và tăng 3,2% về trị giá.

Giá nhập khẩu:

Trong tháng 8/2024, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính SA, Kali, NPK, DAP, SA đều tăng so với tháng 7/2024. Còn so với tháng 8/2023, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và DAP tăng, thì giá trung bình nhập khẩu 3 loại phân bón Kali, NPK và Urea đều giảm.

8 tháng đầu năm 2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón SA, Kali, NPK và Urea đều giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP tăng 3%.

Giá trung bình nhập khẩu các chủng loại phân bón trong 8 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 8/2024 (USD/tấn)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2023 (%)
Tổng	351	8,6	4,6	325	-4,6
Phân SA	165	15,0	11,4	148	-8,6
Phân Kali	294	1,9	-11,9	314	-21,1
Phân NPK	498	0,4	-3,2	499	-11,6
Phân DAP	558	3,8	4,2	584	3,0
Phân Urea	356	0,5	-8,6	345	-7,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

8 tháng đầu năm 2024, có 6 thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam đạt trên 100 nghìn tấn là Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc và Canada, với tổng lượng nhập khẩu từ 6 thị trường này chiếm 76,9% tổng khối lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024.

Cung cấp lớn nhất phân bón cho thị trường Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 tiếp tục là thị trường Trung Quốc, đạt 1,427 triệu tấn, trị giá 439,1 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nga là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 434,5 nghìn tấn, trị giá 187,9 triệu USD, tăng 133,3% về lượng và tăng 112,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhật Bản là thị trường lớn thứ 3 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 266,2 nghìn tấn, trị giá 24,8 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo, Lào là thị trường lớn thứ 4 cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 240,6 nghìn tấn, trị giá đạt 62,1 triệu USD, tăng 27,2% về lượng nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc và Canada tiếp tục tăng rất mạnh trong 8 tháng đầu năm 2024. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc đạt 189,9 triệu USD, trị giá 60 triệu USD, tăng 124,4% về lượng và tăng 39,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Canada đạt 128,8 nghìn tấn, trị giá 41,2 triệu USD, tăng 160,6% về lượng và tăng 120,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	181.280	72.683	-15,2	2,8	8,7	44,4	1.427.725	439.127	17,4	17,2
Nga	70.069	22.430	1371,7	919,3	-38,0	-54,7	434.472	187.913	133,3	112,4
Nhật Bản	39.958	3.810	-3,1	9,0	6,2	14,8	266.184	24.847	18,2	16,4

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	28.617	7.138	-27,5	-27,1	-36,6	-45,6	240.561	62.127	27,2	-5,7
Hàn Quốc	20.136	5.735	-0,1	-6,9	166,2	142,4	189.892	59.993	124,4	39,7
Canada	27.484	8.414	106,6	122,0	-9,3	-21,5	128.801	41.174	160,6	120,6
Indonesia	4.727	1.730	-65,9	-66,1			97.739	33.404	31,9	26,5
Ixraen	339	535	65,4	30,1	-33,0	-24,4	79.622	30.191	3.028,6	711,4
Bỉ	8.632	3.643	-27,4	-17,2	25,9	89,2	68.988	25.567	49,9	43,4
Đài Loan	13.591	3.321	451,1	382,8	56,7	113,4	58.768	13.698	8,8	39,1
Malaysia	613	178	-93,0	-94,6			46.521	16.640	69,5	51,3
Na Uy	5.868	3.324	187,2	214,3	-1,3	-12,7	43.825	24.059	60,2	45,6
Đức	3.958	1.913	71,3	-7,7	69,9	33,2	14.692	9.723	104,3	78,2
Philippin	227	162			-93,9	-90,0	13.853	6.510	-24,2	-34,1
Mỹ	932	939	-20,7	-48,3	135,9	-19,3	6.413	7.232	59,3	-3,0
Thái Lan	320	266	80,8	95,3	295,1	394,2	2.570	2.450	-78,7	-36,8
Ấn Độ	217	199	-7,3	-51,7	-0,5	2,0	2.000	2.308	106,4	80,8
Ả Rập Xê út	72	33					222	123		

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt mức cao kỷ lục mới

+ Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới, đạt 843,59 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường trọng điểm và tiềm năng tăng cao, đặc biệt là thị trường Trung Quốc.

+ Triển vọng xuất khẩu thời gian tới rất khả quan khi Trung Quốc đã mở cửa cho trái dưa tươi và sầu riêng đông lạnh của Việt Nam.

Tình hình xuất khẩu

Tháng 8/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng mạnh trở lại, ghi nhận mức cao kỷ lục mới nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường, đặc biệt là thị trường Trung Quốc.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 843,59 triệu USD, tăng 52,8% so với tháng trước và tăng 81,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 4,72 tỷ USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Với kết quả tăng trưởng trên và nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường, dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2024 có khả năng sẽ ghi nhận mức cao kỷ lục mới, khoảng 7 tỷ USD. Theo dõi số liệu thống kê cho thấy, bình quân 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt khoảng 590,52 triệu USD/tháng. Trong 4 tháng cuối năm 2024, nhiều khả năng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ đạt mức xuất khẩu bình quân 8 tháng, thậm chí có thể cao hơn mức đó do yếu tố chu kỳ. Thông thường, các tháng cuối năm, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam thường đạt mức cao. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc cho phép Việt Nam xuất khẩu chính ngạch trái dưa tươi, sầu riêng đông lạnh sẽ đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

Hiện, cả nước ta có khoảng 200.000 ha trồng dưa, sản lượng hơn 2 triệu tấn, giá trị đứng thứ 4 trên thế giới và dưa là một trong những cây trồng cho thế mạnh xuất khẩu của nước ta. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký nghị định thư cho phép dưa tươi xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc. Đây vừa là cơ hội để mở rộng thị trường dưa của Việt Nam và là căn cứ để Việt Nam tổ chức, liên kết lại sản xuất cây trồng này bài bản, hiệu quả hơn.

Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ dứa của Trung Quốc rất lớn. Hàng năm Trung Quốc tiêu thụ hơn 4 tỉ trái dứa, trong đó có khoảng 2,6 tỉ trái dứa tươi, còn lại phục vụ chế biến. Nhu cầu lớn nhưng năng lực sản xuất của Trung Quốc còn hạn chế, đây chính là cơ hội cho trái dứa của Việt Nam.

Trong 2 ngày 11 – 12/9, Tổng cục Hải quan Trung Quốc tiến hành kiểm tra 24 vùng trồng, 12 cơ sở đóng gói dứa tươi của Việt Nam trước khi cấp mã số cho các cơ sở này xuất khẩu dứa tươi sang Trung Quốc.

Để chuẩn bị cho đợt kiểm tra của nước bạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã yêu cầu 15 tỉnh, thành đang trồng nhiều dứa cần phải nắm bắt, nghiên cứu kỹ lưỡng và chuẩn bị các vấn đề, tài liệu liên quan theo quy định của nghị định thư đã được ký kết giữa Bộ và Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

Theo Cục Bảo vệ thực vật, dứa tươi của Việt Nam được xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc bao gồm dứa tươi (cả quả có vỏ xanh và cuống ngắn $\leq 5\text{cm}$ và dứa không có vỏ), phải tuân thủ các quy định về kiểm dịch thực vật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến an toàn và vệ sinh thực phẩm của Trung Quốc, không bị nhiễm các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm, cảnh, lá và đất.

Tất cả các vùng trồng và cơ sở đóng gói dứa xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cả Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Trước khi xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải gửi cho GACC danh sách các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã đăng ký để phê duyệt và danh sách này sẽ được cập nhật thường xuyên. GACC sẽ đăng tải danh sách này trên website.

Đồng thời, trước khi xuất khẩu, cán bộ kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Trong thời gian 02 năm đầu tiên, nếu không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống còn 1%...

Còn đối với sầu riêng đông lạnh, việc ký kết Nghị định thư về kiểm tra, kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm đối với sầu riêng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ mở đường cho sản phẩm sầu riêng đông lạnh được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc.

Theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 6,7 tỷ USD sầu riêng tươi, hơn 1 tỷ USD sầu riêng đông lạnh (chiếm 10-15%). Điều đặc biệt là sầu riêng đông lạnh rất có tiềm năng trong tương lai khi vấn đề tiêu thụ sầu riêng tươi để lại gánh nặng về rác thải, phần ăn được chỉ chiếm 30-35%, còn lại là vỏ và hạt. Với sự tiện lợi khi sử dụng, nhiều khả năng xu hướng tiêu dùng của người dân thế giới nói chung và Trung Quốc nói riêng sẽ ưa chuộng sầu riêng đông lạnh tách múi. Chính vì vậy, nếu doanh nghiệp Việt Nam có sự đầu tư nghiêm túc về cơ sở vật chất để làm sầu riêng đông lạnh thì sau này, khi thị trường có nhu cầu cao Việt Nam có thể đáp ứng, chuyển đổi từ tươi sang đông lạnh nhanh và dễ dàng hơn.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nước này đã nhập khẩu 1 tỷ USD sầu riêng đông lạnh trong năm 2023, chủ yếu từ Thái Lan, Malaysia. Với nhu cầu cao của thị trường Trung Quốc, dự báo sầu riêng đông lạnh của Việt Nam sẽ có thể đạt kim ngạch 300 triệu USD ngay trong năm 2025 và sẽ từng bước nâng lên khi nhu cầu và thói quen ăn sầu riêng đông lạnh của người Trung Quốc tăng lên. Điểm tích cực nữa của việc xuất khẩu sầu riêng đông lạnh là việc giảm bớt tình trạng ứ đọng hàng hóa khi vào chính vụ. Lượng hàng không bán tươi có thể chuyển qua chế biến. Đây là kênh sẽ giúp điều hòa sản lượng để ổn định giá cả, tăng thêm thu nhập cho người nông dân và doanh nghiệp.

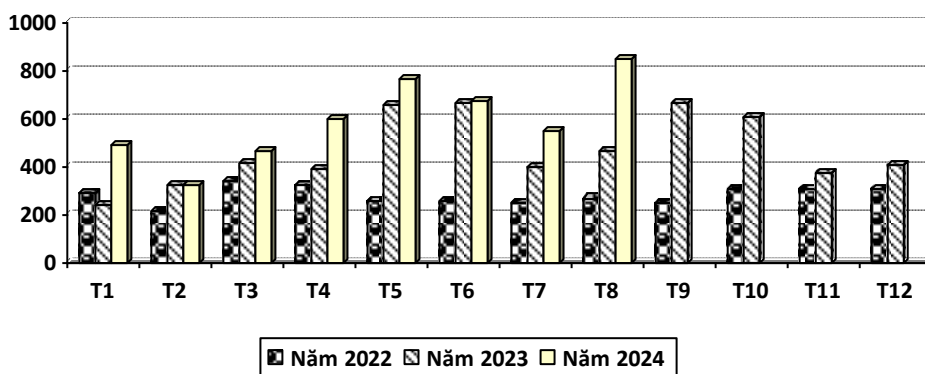
Bên cạnh đó, việc cấp đông sản phẩm sẽ giúp các doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu. Bởi sầu riêng đông lạnh chú trọng chất lượng cơm, không đòi hỏi về mầu mã bên ngoài như hàng tươi. Do đó, những trái không đạt yêu cầu về mầu mã hoặc kích thước, doanh nghiệp có thể tách lấy múi cấp đông, dễ dàng tiêu thụ được hết sản lượng sầu riêng sản xuất ra.

Tiềm năng và cơ hội là rất lớn, tuy nhiên việc đầu tư công nghệ hiện đại là vấn đề mà doanh nghiệp cần tính toán. Trên thực tế, thời gian qua Việt Nam đã xuất khẩu sầu riêng đông lạnh tới nhiều thị trường như Thái Lan, Mỹ, EU, Nhật Bản, Australia, ... dưới hình thức cấp đông nguyên trái hoặc tách múi. Tuy nhiên, thời gian qua vẫn còn tình trạng một số nhà vườn, thương lái chạy theo lợi nhuận mà lơ là vấn đề chất lượng, bán sầu riêng khi chưa đạt độ chín. Đây là rủi ro rất lớn cho ngành sầu riêng.

Do đó, việc có biện pháp kiểm soát, chế tài hoặc đưa ra luật lệ nghiêm, xử phạt các hành động thu hái sầu riêng non xuất khẩu là rất cần thiết cho sự phát triển của ngành hàng này. Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây sầu riêng theo tiêu chuẩn GAP cho nhà vườn cũng như kỹ thuật đóng gói, phân loại cho các đơn vị xuất khẩu, thậm chí cần cấp chứng chỉ hành nghề cho công nhân gọt và phân loại trái để tăng cường chất lượng sầu riêng. Làm được điều này, việc sầu riêng Việt Nam chiếm lĩnh thị phần tại Trung Quốc sẽ rất khả thi, giúp kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ngày càng tăng.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng trưởng khả quan so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc có sự bứt phá mạnh đã đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan.

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 591,17 triệu USD, tăng 78,8% so với tháng 7/2024 và tăng 122% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 36,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,08 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 65,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tương tự, tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ tăng 17,3% so với tháng 7/2024 và tăng 36,3% so với tháng 8/2023, đạt 37,38 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 226,82 triệu USD, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,8%.

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 25,46 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng 7/2024 và tăng 12,9% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 214,57 triệu USD, tăng 45,4% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,54%.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 là 66,2% và tăng tới 184,3% so với tháng 8/2023, đạt xấp xỉ 41,01 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 163,42 triệu USD, tăng 89,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Với các thị trường thành viên ASEAN khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch xuất khẩu đạt mức thấp. Đơn cử như: Malaysia tăng 5,3%, đạt 37,72 triệu USD; Singapore tăng 4,7%, đạt xấp xỉ 27,36 triệu USD; Campuchia tăng 49,7%, đạt 12,18 triệu USD; Indonesia tăng 0,3%, đạt xấp xỉ 5,64 triệu USD.

Bên cạnh đó, trong 8 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (tăng 10,3%); thị trường Đài Loan (tăng 15,5%); Australia (tăng 29,0%); UAE (tăng 28,0%); Nga (tăng 29,8%); Canada (tăng 45,7%); Đức (tăng 96,5%); thị trường Hồng Kông (tăng 8,5%); Pháp (tăng 31,7%); Anh (tăng 50%)... Tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường có dấu hiệu chững lại trong tháng 8/2024.

Ngược lại, 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (giảm 23,7%); Lào (giảm 52,1%)... Mức giảm khá thấp về quy mô thị trường cũng như trị giá xuất khẩu nên không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	843.590	52,8	81,8	4.724.155	33,2	100,00	100,00
Trung Quốc	591.172	78,8	122,0	3.081.434	36,4	65,23	63,72
Mỹ	37.380	17,3	36,3	226.821	35,1	4,80	4,73
Hàn Quốc	25.460	3,1	12,9	214.568	45,4	4,54	4,16
Thái Lan	41.080	66,2	184,3	163.420	89,4	3,46	2,43
Nhật Bản	18.003	-3,3	3,9	135.485	10,3	2,87	3,46
Đài Loan	20.119	6,4	5,7	105.236	15,5	2,23	2,57
Hà Lan	9.736	-0,6	-23,3	79.517	-23,7	1,68	2,94
Australia	11.373	21,0	16,8	69.325	29,0	1,47	1,52
UAE	6.483	35,2	39,4	51.170	28,0	1,08	1,13
Nga	7.252	8,2	32,1	46.623	29,8	0,99	1,01
Canada	5.427	-9,0	-1,6	43.690	45,7	0,92	0,85
Đức	4.151	-23,2	2,5	41.763	96,5	0,88	0,60
Malaysia	4.768	-5,0	15,0	37.721	5,3	0,80	1,01
Hồng Kông	4.109	-17,2	-25,8	37.670	8,5	0,80	0,98
Pháp	2.416	-13,6	4,6	27.792	31,7	0,59	0,60
Singapore	3.741	0,6	-3,8	27.358	4,7	0,58	0,74
Anh	3.123	-3,5	61,0	24.186	50,0	0,51	0,45
Campuchia	1.534	-32,9	51,4	12.182	49,7	0,26	0,23
Lào	1.196	-10,1	73,4	10.429	-52,1	0,22	0,61

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Ai Cập	1.395	-11,6	104,9	9.565	33,3	0,20	0,20
Ả Rập Xê út	1.149	-8,7	71,2	9.562	41,0	0,20	0,19
Italia	2.414	52,8	328,6	8.224	14,0	0,17	0,20
Litva	943	13,4	38,8	7.969	44,6	0,17	0,16
Indonesia	879	-13,9	-24,1	5.637	0,3	0,12	0,16
Cadăcxtan	22	-95,9	-87,3	4.308	-32,6	0,09	0,18
Xênegan	311	5,2	-75,0	2.596	-40,3	0,05	0,12
Na Uy	366	101,0	97,5	2.302	39,5	0,05	0,05
Thụy Sĩ	178	7,7	-21,8	2.109	-15,9	0,04	0,07
Côoét	229	21,9	66,2	2.000	47,4	0,04	0,04
Kenya	110			1.774		0,04	0,00
Ukraina	-			32		0,00	0,00
Thị trường khác	37.072	24,8	25,0	231.684	33,7	4,90	4,89

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

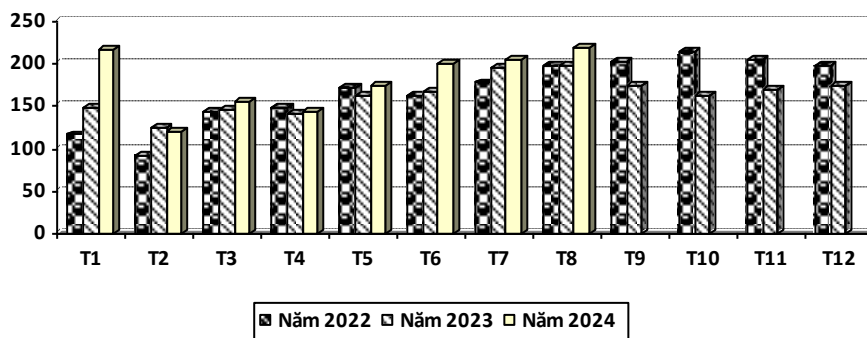
Tình hình nhập khẩu

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả với kim ngạch đạt 220,35 triệu USD, tăng 7,0% so với tháng 7/2024 và tăng 12,0% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt xấp xỉ 1,45 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu rau quả của Việt Nam sẽ tăng mạnh trong thời gian tới do thiệt hại nặng nề từ siêu bão Yagi gây ra cho các tỉnh phía Bắc nước ta. Nguồn cung rau quả tại các tỉnh phía Bắc giảm mạnh, đặc biệt là các loại rau xanh, nên cần một lượng lớn để đáp ứng nhu cầu của người dân. Bên cạnh đó, nhu cầu rau quả trong thời gian cuối năm thường ở mức cao cũng sẽ khiến nhập khẩu tăng mạnh.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung, như: Trung Quốc, Mỹ, Myanmar... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ Australia, New Zealand, Nam Phi, Ấn Độ, Hàn Quốc...

Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 594,33 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2024, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 41,06% trong tổng nhập khẩu. Tính riêng tháng 8/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 100,23 triệu USD, tăng 1,6% so với tháng 7/2024 và tăng 10,2% so với tháng 8/2023.

Tiếp theo, trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Mỹ đạt 276,11 triệu USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 19,08%. Tính riêng tháng 8/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 35,47 triệu USD, tăng 8,9% so với tháng 7/2024 và tăng 23,7% so với tháng 8/2023.

Tương tự, trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Myanmar (tăng 33,9%); Thái Lan (tăng 38,9%); Ixraen (tăng 19,9%); ...

Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Australia (giảm 11,7%); New Zealand (giảm 18,4%); Nam Phi (giảm 0,2%); Ấn Độ (giảm 18,7%); Hàn Quốc (giảm 13,0%); Campuchia (giảm 13,4%); Chilê và Canada (cùng giảm 30,4%)...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Nguồn cung	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	220.352	7,0	12,0	1.447.402	13,0	100,00	100,00
Trung Quốc	100.228	1,6	10,2	594.334	25,4	41,06	37,00
Mỹ	35.468	8,9	23,7	276.113	25,2	19,08	17,21
Myanma	12.535	-14,9	117,7	93.637	33,9	6,47	5,46
Australia	17.139	21,6	18,0	88.582	-11,7	6,12	7,83
New Zealand	13.254	16,7	-33,6	79.531	-18,4	5,49	7,61
Nam Phi	6.056	79,7	79,0	41.323	-0,2	2,85	3,23
Thái Lan	9.113	12,3	56,0	41.177	38,9	2,84	2,31
Ấn Độ	5.166	-17,5	-13,4	40.460	-18,7	2,80	3,89
Hàn Quốc	4.867	16,4	-7,2	34.124	-13,0	2,36	3,06
Campuchia	166	-13,4	-78,3	30.872	-13,4	2,13	2,78
Chilê	208	-44,8	-23,7	10.048	-30,4	0,69	1,13
Canada	1.013	151,0	-8,5	6.431	-30,4	0,44	0,72
Braxin	509	-38,4	-44,9	6.207	-8,4	0,43	0,53
Ixraen	483	-32,8	105,4	3.124	19,9	0,22	0,20
Malaysia	288	-21,6	-15,9	2.585	-2,3	0,18	0,21
Lào	46	-76,4	-98,2	2.110	-57,5	0,15	0,39
Thị trường khác	13.812	45,1	34,6	96.745	17,1	6,68	6,45

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 3/9 - 10/9/2024

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	ĐK giao
Nhóm quả và quả hạch						
ổi cắt lát đông lạnh	kg	27.000	0,85	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Bưởi da xanh tách múi	kg	168	9,73	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng đông lạnh	kg	26.280	1,50	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Cơm sầu riêng Ri6 tươi	kg	224	26,30	Canada	KV HCM	FCA
Cơm sầu riêng tươi	kg	160	26,10	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả Sầu riêng tươi	kg	18.150	4,54	Trung Quốc	Móng Cái	DAF
Quả sầu riêng tươi Monthong	kg	16.925	4,21	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Chôm chôm	kg	256	9,02	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chuối già tươi	kg	20.520	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	142.500	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Trái dừa sấp	kg	48	13,00	Đức	KV HCM	FCA
Măng cụt tươi	kg	70	11,19	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Măng cầu na	kg	115	4,50	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít vàng tách múi	kg	80	24,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái nhãn	kg	672	11,80	Canada	KV HCM	FCA

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả chanh dây tươi	kg	900	7,30	Đức	Hà Nội	CFR
Quả chanh tươi không hạt	BAO	5.350	3,45	UAE	Cái Mép	CFR
Quả dưa hấu tươi	kg	1.900	0,40	Hồng Kông	Cát Lái	FOB
Quả tắc tươi	kg	188	4,40	UAE	KV HCM	C&F
Quả thanh long ruột đỏ tươi	kg	945	10,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả thanh long ruột trắng quả tươi	kg	18.000	0,56	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long ruột trắng	kg	732	7,06	Séc	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	1.050	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Trái dưa lê	kg	100	7,00	UAE	KV HCM	FCA
Trái mận	kg	56	9,20	Đức	KV HCM	FCA
Trái tắc	kg	119	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Đậu đũa tươi	kg	150	11,20	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp Kyoka cắt lát đông lạnh	kg	1.700	2,25	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu ngọt	kg	14.920	1,20	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Bắp cải	kg	24.840	0,24	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cần tây	kg	25.000	0,50	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ đậu đã rửa sạch vỏ	kg	7.510	0,73	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây vàng, tươi	kg	26.600	0,28	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tươi	kg	3.000	3,00	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Củ hành tím tươi	kg	4.000	2,85	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Củ khoai lang tươi,	kg	33.000	0,84	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Củ nghệ tươi	kg	210	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ tỏi tươi	kg	17.000	0,41	Lào	Lao Bảo	DAF
Húng quế	kg	203	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	545	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Rau xà lách	kg	4.620	0,50	Đài Loan	Cảng Vict	C&F
Sả cây tươi	kg	60	9,50	Pháp	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	9.300	0,81	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	33.310	0,59	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc matricaria tươi	cành	3.300	0,42	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	18.983	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa mắt ngọc (ban âu) tươi	cành	5.220	0,22	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu cove sấy giòn	kg	294	22,20	Mỹ	KV HCM	C&F
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	4.820	13,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Cơm dừa sấy khô	kg	21.700	3,33	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Cà tím cắt hạt lưu chiên đông lạnh	kg	600	3,10	Canada	Vũng Tàu	FOB
Củ dền sấy khô, dạng lát (hàng nguyên)	kg	1.728	5,60	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Hệ sấy khô 20	kg	270	57,80	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Mít sấy	kg	640	4,80	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Thanh long ruột đỏ cắt khúc sấy thăng hoa	kg	9.408	14,52	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài sấy dẻo	kg	26.500	3,50	Trung Quốc	Hải An	C&F

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 46/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 18 tháng 8 năm 2023

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh